

Les 1000 mots les plus utilisés en vietnamien

Classés par fréquence et utilité, avec l'aide de professeurs de langues · avec audio sur flashcardly.io/fr/flashcards/vietnamien/1000-mots-les-plus-utilises/

#	Vietnamien	Français	Exemple
1	Xin chào	Salut	Xin chào, bạn có khỏe không? Salut, comment ça va ?
2	chào mừng	bienvenue	Chào mừng bạn đến với nhà của chúng tôi. Bienvenue chez nous.
3	Chào buổi sáng	Bonjour	Chào buổi sáng! Bonjour !
4	vâng	oui	Vâng, tôi hiểu rồi. Oui, je comprends.
5	Chào buổi tối	Bonsoir	Chào buổi tối! Bonsoir !
6	không	non	Cô ấy nói không. Elle a dit non.
7	Tạm biệt	Au revoir	Tạm biệt, Anna! Au revoir, Anna !
8	Chào buổi chiều	Bon après-midi	Chào buổi chiều! Bon après-midi !
9	Hẹn gặp lại bạn sớm	À bientôt	Hẹn gặp lại bạn sớm, Mia! À bientôt, Mia !
10	Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai	À demain	Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai! À demain !
11	Rất vui được gặp bạn	Enchanté	Rất vui được gặp bạn! Moi aussi, enchanté !
12	Bạn khỏe không?	Comment vas-tu ?	Hôm nay bạn khỏe không? Comment vas-tu aujourd'hui ?
13	người đàn ông	un homme	Người đàn ông đang đọc sách. L'homme lit le livre.
14	phụ nữ	une femme	Người phụ nữ đó đang đội một chiếc mũ. La femme porte un chapeau.
15	cậu bé	un garçon	Cậu bé đang chơi với đồ chơi. Le garçon joue avec des jouets.
16	bé gái	une fille	Bé gái có một quả bóng. La fille a un ballon.
17	người	une personne	Anh ấy là một người tốt. C'est une personne gentille.
18	mọi người	les gens	Mọi người đang rất vui. Les gens sont très heureux.
19	người lớn	un adulte	Tôi là người lớn. Je suis un adulte.
20	em bé	un bébé	Em bé cần sữa. Le bébé a besoin de lait.
21	Ông	Monsieur	Ông Smith thích đọc sách. Monsieur Smith aime lire des livres.
22	bà	Madame	Bà Smith là giáo viên. Madame Smith est professeur.
23	hàng xóm	un voisin	Người hàng xóm của tôi rất thân thiện. Mon voisin est très sympathique.

#	Vietnamien	Français	Exemple
24	bạn	un ami	Bạn của tôi thích đọc sách. Mon ami aime lire des livres.
25	hôm nay	aujourd'hui	Hôm nay là một ngày tốt lành. Aujourd'hui est un bon jour.
26	ngày mai	demain	Ngày mai là một ngày mới. Demain est un nouveau jour.
27	hôm qua	hier	Tôi đã gặp cô ấy hôm qua. Je l'ai vue hier.
28	bây giờ	maintenant	Anh ấy muốn nó bây giờ. Il le veut maintenant.
29	buổi chiều	un après-midi	Tôi thích buổi chiều. J'aime l'après-midi.
30	buổi tối	un soir	Buổi tối thật yên tĩnh. Le soir est calme.
31	phút	une minute	Chúng tôi cần năm phút. Il nous faut cinq minutes.
32	buổi sáng	un matin	Tôi ăn sáng vào buổi sáng. Je prends le petit déjeuner le matin.
33	lát nữa	plus tard	Tôi sẽ làm việc đó lát nữa. Je le ferai plus tard.
34	sớm	tôt	Cô ấy thức dậy sớm. Elle se réveille tôt.
35	muộn	en retard	Anh ấy thường xuyên đi muộn. Il est souvent en retard.
36	giờ	une heure	Lớp học kéo dài một giờ. Le cours dure une heure.
37	Tên bạn là gì	Comment tu t'appelles ?	Tên bạn là gì? Comment tu t'appelles ?
38	Tên tôi là ...	Je m'appelle	Tên tôi là Emily. Je m'appelle Emily.
39	Bạn đến từ đâu	D'où viens-tu ?	Bạn đến từ đâu? D'où viens-tu ?
40	tôi đến từ ...	Je suis de	Tôi đến từ Đức. Je suis d'Allemagne.
41	Bạn sống ở đâu	Où habites-tu ?	Bạn sống ở đâu? Où habites-tu ?
42	Tôi sống ở	J'habite au	Tôi sống ở Nhật Bản. J'habite au Japon.
43	Bạn nói được những ngôn ngữ nào?	Quelles langues parles-tu ?	Bạn nói được những ngôn ngữ nào? Quelles langues parles-tu ?
44	tôi nói	je parle	Tôi nói tiếng Anh giỏi. Je parle bien anglais.
45	Tôi nói được một chút	Je parle un peu	Tôi nói được một chút tiếng Pháp. Je parle un peu français.
46	Bạn sinh ra ở đâu?	Où es-tu né ?	Bạn sinh ra ở đâu? Où es-tu né ?
47	Họ của bạn là gì	Quel est ton nom de famille ?	Họ của bạn là gì? Quel est ton nom de famille ?
48	Đây là bạn của tôi	C'est mon amie	Đây là bạn của tôi, Lisa. C'est mon amie Lisa.

#	Vietnamien	Français	Exemple
49	pha	faire	Tôi pha cà phê rất ngon. Je fais du bon café.
50	nhận	recevoir	Anh ấy nhận được một món quà. Il a reçu un cadeau.
51	có	avoir	Emma có một chiếc ô tô. Emma a une voiture.
52	ăn	manger	Họ đang ăn táo. Ils mangent des pommes.
53	uống	boire	Bạn có uống cà phê không? Tu bois du café ?
54	ngủ	dormir	Bây giờ tôi muốn ngủ. Je veux dormir maintenant.
55	thấy	voir	Bạn có thấy ngôi nhà đó không? Peux-tu voir la maison ?
56	nhìn	regarder	Adam thích nhìn những bức ảnh. Adam aime regarder des photos.
57	đọc	lire	Học sinh đọc sách. L'élève lit des livres.
58	mở	ouvrir	Cô ấy mở cửa sổ. Elle ouvre la fenêtre.
59	đóng	fermer	Tôi đóng cửa. Je ferme la porte.
60	đến	venir	Bạn đến đây mỗi ngày. Tu viens ici tous les jours.
61	làm ơn	S'il vous plaît	Làm ơn mở cửa giúp tôi. Ouvrez la porte, s'il vous plaît.
62	Cảm ơn	Merci	Cảm ơn bạn đã giúp đỡ tôi. Merci de votre aide.
63	Không có chi	De rien	Không có chi. De rien.
64	Xin lỗi	Excusez-moi	Xin lỗi, tôi cần giúp đỡ. Excusez-moi, j'ai besoin d'aide.
65	xin lỗi	désolé	Tôi xin lỗi. Je suis désolé.
66	Bạn có thể giúp tôi không?	Pourrais-tu m'aider	Bạn có thể giúp tôi không? Pourrais-tu m'aider ?
67	Bạn có thể nhắc lại ... không?	Pourriez-vous répéter s'il vous plaît	Bạn có thể nhắc lại câu đó không? Pourriez-vous répéter s'il vous plaît ?
68	Bạn có thể nói chậm hơn được không?	Pourrais-tu parler plus lentement ?	Bạn có thể nói chậm hơn được không? Pourrais-tu parler plus lentement ?
69	Cho tôi ... được không	Pourrais-je avoir... s'il vous plaît ?	Cho tôi nước được không? Pourrais-je avoir de l'eau, s'il vous plaît ?
70	tôi muốn	Je voudrais	Tôi muốn thêm một chút trà. Je voudrais encore du thé.
71	Cho tôi ...	Puis-je ?	Cho tôi xin một chút nước được không? Puis-je avoir de l'eau ?
72	Tôi ... có được không	Est-ce que je peux...?	Tôi ngồi có được không? Est-ce que je peux m'asseoir ?
73	số không	un zéro	Số không nhỏ hơn một. Zéro est inférieur à un.

#	Vietnamien	Français	Exemple
74	một	un	Tôi có một quả táo. J'ai une pomme.
75	hai	deux	Có hai con mèo. Il y a deux chats.
76	ba	trois	Không, ba là quá nhiều. Non, trois, c'est trop.
77	bốn	quatre	Cho tôi bốn cái, làm ơn. Donne-moi quatre, s'il te plaît.
78	năm	cinq	Tôi có năm con chó. J'ai cinq chiens.
79	sáu	six	Anh ấy đi cùng sáu người bạn. Il est venu avec six amis.
80	bảy	sept	Tôi đang chạy bảy ki-lô-mét. Je cours sept kilomètres.
81	tám	huit	Một con nhện có tám cái chân. Une araignée a huit pattes.
82	chín	neuf	Chín là con số may mắn của tôi. Neuf est mon chiffre porte-bonheur.
83	mười	dix	Chúng ta có mười ngón tay. On a dix doigts.
84	cộng	plus	Hai cộng hai bằng bốn. Deux plus deux font quatre.
85	Tôi không hiểu	Je ne comprends pas	Tôi không hiểu. Je ne comprends pas.
86	Bạn có thể nhắc lại không?	Pouvez-vous répéter, s'il vous plaît	Bạn có thể nhắc lại không? Pouvez-vous répéter, s'il vous plaît ?
87	Chậm hơn một chút ạ	plus lentement s'il te plaît	Chậm hơn một chút ạ. Plus lentement s'il te plaît.
88	Điều đó có nghĩa là gì?	Qu'est-ce que ça veut dire ?	Điều đó có nghĩa là gì? Qu'est-ce que ça veut dire ?
89	Nói cái đó bằng ... như thế nào?	Comment dit-on ça en...?	Nói cái đó bằng tiếng Tây Ban Nha như thế nào? Comment dit-on ça en espagnol ?
90	Đánh vần ... như thế nào?	Comment ça s'écrit ?	Bạn đánh vần từ đó như thế nào? Comment ça s'écrit ?
91	Bạn có thể viết ... ra được không?	Tu peux l'écrire ?	Bạn có thể viết nó ra được không? Tu peux l'écrire, s'il te plaît ?
92	Bạn có thể cho tôi xem ... không?	Peux-tu me montrer ?	Bạn có thể cho tôi xem bức ảnh đó không? Peux-tu me montrer la photo ?
93	Bạn có nói ... không?	Parlez-vous... ?	Bạn có nói tiếng Anh không? Parlez-vous anglais ?
94	Chờ một chút ạ	Un instant s'il vous plaît	Chờ một chút ạ. Un instant, s'il vous plaît.
95	Tôi nghĩ vậy	Je pense que oui	Tôi cũng nghĩ vậy. Moi aussi, je pense que oui.
96	Tôi không biết	Je ne sais pas	Tôi không biết. Je ne sais pas.
97	này	ce ...-ci	Đây là chiếc xe hơi màu đỏ của tôi. Cette voiture-ci est ma voiture rouge.

#	Vietnamien	Français	Exemple
98	kia	ce ...-là	Con chó kia rất thân thiện. Ce chien-là est très amical.
99	ở đây	ici	Tôi thích ở đây. J'aime être ici.
100	ở đó	là	Chúng tôi gặp nhau ở đó sau giờ làm việc. On se retrouve là après le travail.
101	khác	encore un	Anh ấy muốn một miếng bánh khác. Il veut encore une part de gâteau.
102	giống nhau	même	Chúng tôi mặc áo sơ mi xanh giống nhau. Nous portons la même chemise bleue.
103	này	ces ...-ci	Những quả táo này đã sẵn sàng để ăn. Ces pommes-ci sont prêtes à être mangées.
104	kia	ces ...-là	Những chiếc bánh quy kia trông rất ngon. Ces biscuits-là ont l'air très bons.
105	ngay đây	juste ici	Chìa khóa ở ngay đây. Les clés sont juste ici.
106	đằng kia	là-bas	Giày của tôi ở đằng kia. Mes chaussures sont là-bas.
107	trên	sur	Con mèo đang ở trên cái bàn. Le chat est sur la table.
108	bên dưới	sous	Con chó đang ở bên dưới cái bàn. Le chien est sous la table.
109	Dạo này thế nào?	Comment ça va ?	Dạo này thế nào? Comment ça va ?
110	Lâu rồi không gặp	Ça fait un bail	Lâu rồi không gặp. Ça fait un bail !
111	Bạn thích ...	Qu'est-ce que tu aimes ?	Bạn thích làm gì? Qu'est-ce que tu aimes ?
112	Bạn đang làm gì ...?	Qu'est-ce que tu fais ?	Bạn đang làm gì thế? Qu'est-ce que tu fais maintenant ?
113	Chúc bạn một ngày tốt lành	Bonne journée	Chúc bạn một ngày tốt lành, John! Bonne journée, John !
114	Bảo trọng	Prends soin de toi	Bảo trọng. Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai. Prends soin de toi. À demain.
115	Chúc may mắn!	Bonne chance !	Chúc may mắn! Tôi tin bạn! Bonne chance ! Je crois en toi !
116	Chúc mừng	Félicitations	Chúc mừng! Bạn đã hoàn thành công việc khó khăn này. Félicitations ! Tu as terminé le gros du travail.
117	Chúc mừng!	Santé !	Chúc mừng! Santé !
118	Không vấn đề gì	Pas de problème	Không vấn đề gì, tôi có thể giúp bạn. Pas de problème, je peux t'aider.
119	Đừng lo	Ne t'inquiète pas	Đừng lo, mọi chuyện sẽ ổn thôi. Ne t'inquiète pas, ça ira.
120	Được thôi	Ça me va	Được thôi, cảm ơn bạn! Ça me va, merci !
121	biết	savoir	Bây giờ bạn biết câu trả lời rồi. Tu sais la réponse maintenant.
122	hỏi	demander	Bạn có thể hỏi anh trai của mình. Tu peux demander à ton frère.

#	Vietnamien	Français	Exemple
123	nghe	entendre	Bạn có nghe thấy âm thanh đó không? Tu entends ce bruit ?
124	học	apprendre	Mỗi ngày bạn đều học được một điều gì đó mới. Tu apprends quelque chose de nouveau tous les jours.
125	nói chuyện với	parler avec	Bạn có thích nói chuyện với bạn bè của mình không? Tu aimes parler avec tes amis ?
126	nói	dire	Tôi muốn nói một điều gì đó. Je veux dire quelque chose.
127	chọn	choisir	Bạn chọn màu sắc yêu thích của mình. Tu choisis ta couleur préférée.
128	viết	écrire	Các học sinh viết một câu chuyện. Les étudiants écrivent une histoire.
129	gọi	appeler	Tôi sẽ gọi cho bạn. Je vais t'appeler.
130	nghe	écouter	Tôi nghe đài. J'écoute la radio.
131	học	étudier	Tôi học chăm chỉ cho mỗi bài kiểm tra. J'étudie beaucoup pour chaque examen.
132	nói	indiquer	Anh ấy nói tên của mình cho tôi biết. Il m'indique son nom.
133	gặp	rencontrer	Ngày mai tôi sẽ gặp bạn. Je vous rencontrerai demain.
134	tham gia	rejoindre	Cô ấy sẽ tham gia nhóm của chúng tôi. Elle rejoindra notre groupe.
135	thích	apprécier	Chúng tôi thích âm nhạc này. Nous apprécions la musique.
136	miêu tả	décrire	Cậu bé đã miêu tả con vật đó. Le garçon a décrit l'animal.
137	giải thích	expliquer	Cô ấy sẽ giải thích vấn đề đó. Elle expliquera le problème.
138	dạy	enseigner	Tôi dạy các sinh viên mới. J'enseigne aux nouveaux étudiants.
139	giới thiệu	présenter	Tôi sẽ giới thiệu bạn của tôi. Je présenterai mon ami.
140	nhận	accepter	Cô ấy nhận món quà. Elle accepte le cadeau.
141	từ chối	refuser	Đứa trẻ từ chối ăn thức ăn đó. L'enfant refuse la nourriture.
142	hứa	promettre	Tôi hứa sẽ giúp bạn. Je te promets de t'aider.
143	thảo luận	discuter	Họ thảo luận về kế hoạch mới. Ils discutent du nouveau plan.
144	liên lạc	contacter	Tôi sẽ liên lạc với bác sĩ. Je contacterai le médecin.
145	cười	rire	Lũ trẻ cười lớn. Les enfants rient bruyamment.
146	hét	crier	Cậu bé hét lên để cầu cứu. Le garçon crie à l'aide.
147	thì thầm	chuchoter	Anh ấy thì thầm vào tai tôi. Il me chuchote à l'oreille.

#	Vietnamien	Français	Exemple
148	vẫy tay	saluer	Cô ấy vẫy tay chào tạm biệt. Elle salue de la main en partant.
149	gật đầu	hocher	Người phụ nữ gật đầu. La femme hoche la tête.
150	ôm	enlacer	Người mẹ ôm con mình. La mère enlace son enfant.
151	hôn	embrasser	Người mẹ hôn con mình. La mère embrasse son enfant.
152	chỉ	montrer du doigt	Đứa trẻ chỉ vào con chó. L'enfant montre du doigt le chien.
153	chớp mắt	cligner	Anh ấy chớp mắt liên tục. Il cligne des yeux rapidement.
154	cau mày	froncer les sourcils	Người bố cau mày với con trai mình. Le père fronce les sourcils en regardant son fils.
155	ngáp	bâiller	Người đàn ông mệt mỏi đang ngáp. L'homme fatigué bâille.
156	ngửi	renifler	Con chó ngửi thức ăn. Le chien renifle la nourriture.
157	tốt	bon	Cô ấy là một người tốt. C'est une bonne personne.
158	hôi	mauvais	Sữa đó có mùi hôi. Ce lait sent mauvais.
159	to	grand	Con chó to có thể nhảy. Le grand chien peut sauter.
160	nhỏ	petit	Em bé có bàn tay nhỏ. Le bébé a de petites mains.
161	sai	faux	Câu trả lời của bạn bị sai. Ta réponse est fausse.
162	dễ	facile	Bài toán này rất dễ. Ce problème de maths est facile.
163	khó	difficile	Bài kiểm tra đó rất khó. Ce test était difficile.
164	nhanh	vite	Ô tô đi rất nhanh. Les voitures vont très vite.
165	chậm	lent	Con rùa rất chậm. La tortue est très lente.
166	mới	nouveau	Đây là một chiếc xe ô tô mới. C'est une nouvelle voiture.
167	thật	vrai	Câu chuyện này có thật không? Cette histoire est vraie ?
168	sai	faux	Câu trả lời là sai. La réponse est fausse.
169	tôi muốn	Je veux	Tôi muốn ăn pizza. Je veux manger de la pizza.
170	tôi cần ...	avoir besoin de	Tôi cần gọi cho cô ấy. J'ai besoin de l'appeler.
171	tôi sắp	je vais	Tôi sắp ăn rồi. Je vais manger bientôt.
172	tôi muốn	J'aimerais	Tôi muốn chơi quần vợt. J'aimerais jouer au tennis.

#	Vietnamien	Français	Exemple
173	tôi phải	devoir	Tôi phải đi bây giờ. Je dois partir maintenant.
174	Cho tôi ...	Est-ce que je peux...?	Cho tôi xin nước nhé? Est-ce que je peux avoir de l'eau, s'il vous plaît ?
175	giúp tôi ...	Aidez-moi avec	Làm ơn giúp tôi với cái túi này. Aidez-moi avec ce sac, s'il vous plaît.
176	chỉ cho tôi cách ...	montre-moi comment	Hãy chỉ cho tôi cách làm việc này. Montre-moi comment faire ça.
177	Bây giờ tôi không thể ...	Je ne peux pas ... en ce moment.	Bây giờ tôi không thể giúp được. Je ne peux pas aider en ce moment.
178	tôi đang cố ...	essayer de	Tôi đang cố ngủ đây. J'essaie de dormir maintenant.
179	Có thể ... không	Est-ce qu'on peut...?	Ở đây có thể bơi không? Est-ce qu'on peut nager ici ?
180	Tôi có thể ... ở đâu	Où puis-je...?	Tôi có thể ăn trưa ở đâu? Où puis-je déjeuner ?
181	thứ Hai	lundi	thứ Hai là ngày đầu tuần. Lundi est le premier jour.
182	thứ Ba	mardi	Thứ Ba lúc nào cũng vui. Mardi est toujours amusant.
183	thứ Tư	mercredi	Cô ấy về nhà vào thứ Tư. Elle rentre mercredi.
184	thứ Năm	jeudi	Anh ấy đến vào thứ Năm. Il vient jeudi.
185	thứ Sáu	vendredi	thứ Sáu là ngày tuyệt nhất. Vendredi est le meilleur jour.
186	thứ Bảy	samedi	Tôi đi vào thứ Bảy. Je pars samedi.
187	Chủ nhật	dimanche	Tôi sẽ nghỉ ngơi vào Chủ nhật. Je vais me reposer dimanche.
188	ngày trong tuần	un jour de semaine	Cô ấy làm việc vào mỗi buổi sáng ngày trong tuần. Elle travaille tous les matins, les jours de semaine.
189	cuối tuần	le week-end	Ai mà không thích cuối tuần chứ? Qui n'aime pas le week-end ?
190	hàng ngày	tous les jours	Chúng tôi đọc báo hàng ngày. On lit le journal tous les jours.
191	hàng tuần	toutes les semaines	Tôi thường xem tin tức hàng tuần. Je regarde les infos toutes les semaines.
192	hàng tháng	mensuel	Họ trả mức giá hàng tháng. Ils paient le prix mensuel.
193	ngày	un jour	Chúng tôi đã đợi một ngày. Nous avons attendu pendant un jour.
194	đêm	une nuit	Chúng tôi ngủ vào ban đêm. Nous dormons la nuit.
195	tuần	une semaine	Chúng tôi đã ở lại một tuần. Nous sommes restés pendant une semaine.
196	tháng	un mois	Anh ấy đã làm việc được một tháng. Il a travaillé pendant un mois.
197	năm	un an	Chúng tôi đã đợi một năm. Nous avons attendu pendant un an.

#	Vietnamien	Français	Exemple
198	thời gian	un temps	Chúng ta cần thêm thời gian. Nous avons besoin de plus de temps.
199	khoảnh khắc	un moment	Anh ấy đã đợi một khoảnh khắc. Il a attendu un moment.
200	tương lai	un avenir	Tôi suy nghĩ về tương lai. Je pense à l'avenir.
201	... giờ	heures	Tôi thức dậy lúc bảy giờ. Je me réveille à sept heures.
202	nửa đêm	minuit	Chúng tôi sẽ rời đi vào nửa đêm. Nous partirons à minuit.
203	buổi trưa	midi	Mặt trời rất nóng vào buổi trưa. Le soleil tape fort à midi.
204	tối nay	ce soir	Khách sẽ đến vào tối nay. Les invités arriveront ce soir.
205	giúp	Au secours !	Cứu tôi với! Tôi đang gặp rắc rối. Au secours ! Je suis en difficulté.
206	nguy hiểm	un danger	Chúng ta đang gặp nguy hiểm! On est en danger !
207	cảnh sát	une police	Hãy gọi cảnh sát! Appelle la police !
208	bác sĩ	un médecin	Tôi cần một bác sĩ! J'ai besoin d'un médecin !
209	xe cứu thương	une ambulance	Hãy gọi xe cứu thương! Appelle une ambulance !
210	lính cứu hỏa	un pompier	Các lính cứu hỏa là những người hùng. Les pompiers sont des héros.
211	tai nạn	un accident	Tôi vừa gặp một tai nạn. J'ai eu un accident.
212	bảo vệ	protéger	Cảnh sát bảo vệ chúng tôi. La police nous protège.
213	cảnh báo	prévenir	Tôi cần cảnh báo họ! Je dois les prévenir !
214	chuông báo thức	une alarme	Chuông báo thức kêu rồi! L'alarme a sonné !
215	hỏa hoạn	un feu	Có hỏa hoạn! Il y a le feu !
216	khói	une fumée	Khói đang bốc ra từ tòa nhà! De la fumée sort du bâtiment !
217	làm ...	travailler comme	Họ làm y tá ở bệnh viện. Ils travaillent comme infirmiers à l'hôpital.
218	mua	acheter	Bạn có thể mua trái cây ở đây. Tu peux acheter des fruits ici.
219	trả	payer	Bạn phải trả tiền cho việc này. Tu dois payer pour ça.
220	bán	vendre	Họ bán trái cây tươi ở đây. On vend des fruits frais ici.
221	đặt	mettre	Anh ấy đặt cuốn sách lên bàn. Il met le livre sur la table.
222	ngồi	s'asseoir	Emma ngồi ở cái ghế đó. Emma s'assoit dans cette chaise.

#	Vietnamien	Français	Exemple
223	đứng	se tenir	Tôi đứng cạnh cửa. Je me tiens près de la porte.
224	bơi	nager	Họ có thể bơi nhanh. Ils peuvent nager vite.
225	lái	conduire	Bạn cần lái xe cẩn thận. Tu dois conduire prudemment.
226	dự định	planifier	Họ dự định sẽ sớm đến thăm. Ils planifient de venir bientôt.
227	làm xong	finir	Anh ấy có thể làm xong bài tập sau. Il peut finir ses devoirs plus tard.
228	tặng	donner	Tôi tặng quà cho bạn bè. Je donne des cadeaux à mes amis.
229	mười một	onze	Tôi luôn lấy mười một cái. J'ai toujours onze morceaux.
230	mười hai	douze	Có mười hai quả trứng trong một hộp. Il y a douze œufs dans un carton.
231	mười ba	treize	Số mười ba là con số không may mắn. Le nombre treize porte malheur.
232	mười bốn	quatorze	Tòa nhà chung cư này có mười bốn tầng. L'appartement a quatorze étages.
233	mười lăm	quinze	Tôi mở sách ra trang mười lăm. J'ouvre le livre à la page quinze.
234	mười sáu	seize	Cái đó gấp mười sáu lần! C'est seize fois plus !
235	mười bảy	dix-sept	Chúng tôi có mười bảy cái bút chì. Nous avons dix-sept crayons.
236	mười tám	dix-huit	Nó cao mười tám mét. Il mesure dix-huit mètres de haut.
237	mười chín	dix-neuf	Mười chín là con số yêu thích của tôi. Dix-neuf est mon nombre préféré.
238	hai mươi	vingt	Cô ấy cần hai mươi quả táo nhỏ. Elle a besoin de vingt petites pommes.
239	ba mươi	trente	Anh ấy ba mươi tuổi. Il a trente ans.
240	trăm	cent	Anh ấy đã đếm đến một trăm. Il a compté jusqu'à cent.
241	bốn mươi	quarante	Cô ấy có tổng cộng bốn mươi chiếc bút chì. Elle a quarante crayons en tout.
242	năm mươi	cinquante	Anh ấy có năm mươi đô la. Il a cinquante dollars.
243	sáu mươi	soixante	Ông John sáu mươi tuổi. John a soixante ans.
244	bảy mươi	soixante-dix	Ông tôi bảy mươi tuổi. Mon grand-père a soixante-dix ans.
245	tám mươi	quatre-vingts	Tôi có tám mươi gam đường. J'ai quatre-vingts grammes de sucre.
246	chín mươi	quatre-vingt-dix	Anh ấy có chín mươi cuốn sách để đọc. Il a quatre-vingt-dix livres à lire.
247	nghìn	mille	Một nghìn là một con số lớn. Mille est un grand nombre.

#	Vietnamien	Français	Exemple
248	triệu	un million	Chiếc ô tô đó có giá một triệu đô la. Cette voiture coûte un million de dollars.
249	một nửa	une moitié	Anh ấy đã ăn một nửa cái bánh pizza. Il a mangé la moitié de la pizza.
250	một phần tư	un quart	Chỉ còn lại một phần tư trong số đó. Il n'en reste qu'un quart.
251	tá	une douzaine	Tôi mua một tá trứng ở cửa hàng. J'achète une douzaine d'œufs au magasin.
252	đôi	une paire	Đôi giày đó sạch. Cette paire de chaussures est propre.
253	thứ nhất	premier	Anh ấy đã giành giải thứ nhất một cách dễ dàng. Il a gagné la première place facilement.
254	thứ hai	deuxième	Đây là lần thứ hai tôi đến đây. C'est ma deuxième fois ici.
255	thứ ba	troisième	Họ về đích ở vị trí thứ ba. Ils ont terminé à la troisième place.
256	thứ tư	quatrième	Tôi đứng thứ tư trong hàng. Je suis quatrième dans la file.
257	thứ năm	cinquième	Cô ấy đang ngồi ở hàng thứ năm. Elle est dans la cinquième rangée.
258	thứ sáu	sixième	Anh ấy là người thứ sáu. Il est la sixième personne.
259	thứ bảy	septième	Họ sống ở tầng thứ bảy. Ils habitent au septième étage.
260	thứ tám	huitième	Đây là quả táo thứ tám. C'est la huitième pomme.
261	thứ chín	neuvième	Ngày thứ chín là ngày nghỉ lễ. Le neuvième jour est un jour férié.
262	thứ mười	dixième	Cô ấy đứng ở vị trí thứ mười. Elle est à la dixième place.
263	thứ mười một	onzième	Họ kỷ niệm ngày kỷ niệm thứ mười một của họ. Ils célèbrent leur onzième anniversaire.
264	thứ mười hai	douzième	Đó là tháng thứ mười hai. C'est le douzième mois.
265	luôn	toujours	Tôi luôn uống cà phê vào buổi sáng. Je bois toujours du café le matin.
266	thường	habituellement	Anh ấy thường ăn trưa vào buổi trưa. Il déjeune habituellement à midi.
267	thường	souvent	Mọi người thường ăn pizza ở đây. On mange souvent de la pizza ici.
268	thỉnh thoảng	parfois	Cô ấy thỉnh thoảng đi thư viện. Elle va parfois à la bibliothèque.
269	hiếm khi	rarement	Tôi hiếm khi ăn đồ ăn nhanh. Je mange rarement de la restauration rapide.
270	không bao giờ	jamais	Họ không bao giờ đi đến cửa hàng đó. Ils ne vont jamais à ce magasin.
271	hàng ngày	tous les jours	Chúng tôi ăn sô cô la hàng ngày. Nous mangeons du chocolat tous les jours.
272	hàng tuần	chaque semaine	Cô ấy đi bơi hàng tuần. Elle nage chaque semaine.

#	Vietnamien	Français	Exemple
273	vào cuối tuần	le week-end	Tôi thư giãn vào cuối tuần ở nhà. Je me détends le week-end à la maison.
274	vào buổi sáng	le matin	Mọi người ăn sáng vào buổi sáng. On mange le petit-déjeuner le matin.
275	vào ban đêm	la nuit	Họ ngủ vào ban đêm trên giường của mình. Ils dorment la nuit dans leurs lits.
276	sau giờ làm	après le travail	Anh ấy thư giãn sau giờ làm mỗi ngày. Il se détend après le travail tous les jours.
277	mỗi ... một lần	une fois par	Tôi đi mỗi tuần một lần. Je vais une fois par semaine.
278	hai lần một	deux fois par	Bố tôi ghé thăm hai lần một tuần. Mon père rend visite deux fois par semaine.
279	cách tuần	tous les deux	Họ đến thăm cách tuần. Ils rendent visite toutes les deux semaines.
280	ít nhất	au moins	Anh ấy ăn ít nhất một quả táo mỗi ngày. Il mange au moins une pomme tous les jours.
281	nhiều nhất	au plus	Tôi sẽ mua nhiều nhất là hai cái. J'en achèterai deux au plus.
282	nhiều hơn	plus que	Đây là nhiều hơn đủ thức ăn. C'est plus qu'assez de nourriture.
283	ít hơn	moins que	Bạn nhận được ít hơn lần trước. Tu as eu moins que la dernière fois.
284	một chút	un peu	Anh ấy cần giúp đỡ một chút. Il a besoin d'un peu d'aide.
285	một chút	un peu	Cô ấy đã ăn một chút bánh. Elle a mangé un peu de gâteau.
286	nhiều	beaucoup	Tôi học nhiều. J'étudie beaucoup.
287	quá nhiều	trop de	Họ đã ăn quá nhiều bánh. Ils ont mangé trop de gâteau.
288	không đủ	pas assez	Số lượng này không đủ. Ce montant n'est pas assez.
289	trước	il y a	Tôi đã đến đây hai ngày trước. Je suis arrivé il y a deux jours.
290	sớm	bientôt	Bạn tôi sẽ đến sớm. Mon ami arrivera bientôt.
291	vẫn	encore	Tôi vẫn đói. J'ai encore faim.
292	đã bao giờ	déjà	Bạn đã bao giờ nhìn thấy biển chưa? As-tu déjà vu l'océan ?
293	chưa	encore	Bạn tôi vẫn chưa đến. Mon ami n'est pas encore arrivé.
294	ngay lập tức	immédiatement	Tôi cần giúp đỡ ngay lập tức. J'ai besoin d'aide immédiatement.
295	có lẽ	peut-être	Có lẽ cô ấy sẽ đến sau. Peut-être qu'elle viendra plus tard.
296	một lúc nào đó	un de ces quatre	Chúng ta sẽ gặp nhau một lúc nào đó. On se verra un de ces quatre.
297	bất cứ lúc nào	n'importe quand	Bạn có thể đến thăm chúng tôi bất cứ lúc nào. Tu peux nous rendre visite n'importe quand.

#	Vietnamien	Français	Exemple
298	trước	avant	Chúng tôi đã rời đi trước cơn bão. Nous sommes partis avant la tempête.
299	sau	après	Chúng tôi sẽ rời đi sau bữa ăn. Nous partirons après le repas.
300	ngày nay	de nos jours	Ngày nay mọi người đi du lịch nhiều hơn. Les gens voyagent plus de nos jours.
301	tháng Một	janvier	Tháng Một là tháng đầu tiên. Janvier est le premier mois.
302	tháng Hai	février	Tháng Hai thường là một tháng ngắn. Février est généralement un mois court.
303	tháng Ba	mars	Tôi thường đến thăm họ vào tháng Ba. D'habitude, je leur rends visite en mars.
304	tháng Tư	avril	Trận đấu bóng rổ diễn ra vào tháng Tư. Le match de basket est en avril.
305	tháng Năm	mai	Kỳ thi cuối kỳ của tôi là vào tháng Năm. Mon examen final est en mai.
306	tháng Sáu	juin	Tôi sẽ biết câu trả lời vào tháng Sáu. Je saurai la réponse d'ici juin.
307	tháng Bảy	juillet	Tháng Bảy thường là một tháng rất nóng. Juillet est généralement un mois très chaud.
308	tháng Tám	août	Chúng ta có thể gặp lại nhau vào tháng Tám không? On peut se revoir en août ?
309	tháng Chín	septembre	Kỳ nghỉ của tôi là vào tháng Chín. Mes vacances sont en septembre.
310	tháng Mười	octobre	Sinh nhật của bạn có phải vào tháng Mười không? Ton anniversaire est en octobre ?
311	tháng Mười một	novembre	Tại sao tháng Mười một lại mưa? Pourquoi pleut-il en novembre ?
312	tháng Mười hai	décembre	Tháng Mười hai là tháng cuối cùng. Décembre est le dernier mois.
313	qua	par-dessus	Con mèo nhảy qua cái hộp. Le chat saute par-dessus la boîte.
314	dưới	sous	Họ sống dưới một cái cây lớn. Ils vivent sous un grand arbre.
315	qua	à travers	Anh ấy đi qua cửa. Il marche à travers la porte.
316	dọc theo	le long de	Chúng tôi đi dạo dọc theo bãi biển. Nous marchons le long de la plage.
317	xung quanh	autour de	Mọi người đi bộ xung quanh công viên. Les gens se promènent autour du parc.
318	bằng qua	de l'autre côté de	Tôi băng qua đường. Je vais de l'autre côté de la rue.
319	vào	dans	Anh ấy đi chậm rãi vào trong phòng. Il marche lentement dans la pièce.
320	ra khỏi	hors de	Đứa trẻ chạy ra khỏi trường học. L'enfant court hors de l'école.
321	lên	en haut	Cô ấy nhìn lên những đám mây. Elle regarde en haut, vers les nuages.
322	xuống	par terre	Con chó đặt quả bóng xuống. Le chien a mis le ballon par terre.

#	Vietnamien	Français	Exemple
323	lên lầu	à l'étage	Tôi đi lên lầu để đi ngủ. Je vais à l'étage pour me coucher.
324	tầng dưới	en bas	Tôi nghe thấy tiếng ồn ở tầng dưới. J'entends des bruits en bas.
325	mang	apporter	Họ mang đồ ăn đến bữa tiệc. Ils apportent de la nourriture à la fête.
326	lấy	prendre	Bạn lúc nào cũng lấy bút của tôi. Tu prends toujours mon stylo.
327	mang	porter	Anh ấy có thể mang cái hộp đó. Il peut porter la boîte.
328	lấy	récupérer	Bạn có thể lấy gói hàng đó giúp tôi không? Peux-tu récupérer le colis ?
329	làm rơi	faire tomber	Nếu tôi làm rơi điện thoại, nó sẽ vỡ. Si je fais tomber le téléphone, il se cassera.
330	chuyển	passer	Bạn có thể chuyển cho tôi lọ muối được không? Peux-tu me passer le sel ?
331	đặt xuống	poser	Chúng tôi đặt xuống những chiếc ba lô của mình. Nous posons nos sacs à dos.
332	cất	ranger	Tôi cất đồ chơi của mình đi. J'ai rangé mes jouets.
333	đổ	sortir	Cô ấy sẽ đổ rác. Elle sortira la poubelle.
334	treo lên	accrocher	Họ treo lên những chiếc áo khoác của mình. Ils accrochent leurs manteaux.
335	bật	allumer	Bạn bật đèn lên. Tu allumes la lumière.
336	tắt	éteindre	Có ai tắt đài giúp tôi được không? Quelqu'un peut éteindre la radio ?
337	nhảy	sauter	Con mèo nhảy qua bức tường. Le chat saute par-dessus le mur.
338	ném	jeter	Cậu bé ném hòn đá. Le garçon jette la pierre.
339	bắt	rattraper	Anh ấy bắt quả bóng. Il rattrape le ballon.
340	cưỡi	monter	Cậu bé đang cưỡi ngựa. Le garçon monte à cheval.
341	bay	voler	Những con chim bay trên bầu trời. Les oiseaux volent dans le ciel.
342	bò	ramper	Em bé đang bò trên sàn nhà. Le bébé rampe sur le sol.
343	bò qua	sauter	Cô ấy đã bò qua trang đầu tiên. Elle a sauté la première page.
344	đá	donner un coup de pied	Đứa trẻ đá quả bóng. L'enfant donne un coup de pied dans le ballon.
345	nảy	rebondir	Quả bóng nảy trên mặt đất. La balle rebondit sur le sol.
346	leo	grimper	Con mèo leo lên cây. Le chat grimpe à l'arbre.
347	lặn	plonger	Cậu bé lặn xuống nước. Le garçon plonge dans l'eau.

#	Vietnamien	Français	Exemple
348	trượt	glisser	Cái hộp trượt trên sàn nhà. La boîte glisse sur le sol.
349	véo	pincer	Anh ấy véo tay tôi. Il m'a pincé le bras.
350	bóp	serrer	Cô ấy bóp tay tôi. Elle me serre la main.
351	chọc	pousser du doigt	Đứa trẻ chọc vào tay tôi. L'enfant m'a poussé du doigt le bras.
352	vuốt ve	caresser	Cậu bé vuốt ve con chó. Le garçon caresse le chien.
353	dụi	se frotter	Tôi dụi đôi mắt mệt mỏi của mình. Je me frotte les yeux fatigués.
354	xoắn	tordre	Người đàn ông xoắn sợi dây thừng. L'homme tord la corde.
355	lắc	secouer	Em bé lắc món đồ chơi. Le bébé secoue le jouet.
356	gấp	plier	Tôi gấp tờ giấy. Je plie le papier.
357	ấn	appuyer	Cô ấy ấn nút màu đỏ. Elle appuie sur le bouton rouge.
358	buộc	attacher	Anh ấy sẽ buộc sợi dây lại. Il attachera la corde.
359	kéo	tirer	Người đàn ông kéo sợi dây nặng. L'homme tire la corde lourde.
360	thu dọn	faire	Tôi thu dọn túi xách của mình. Je fais mon sac.
361	Khách sạn ... ở đâu	Où est le...?	Khách sạn ở đâu? Où est l'hôtel ?
362	Có ... ở gần đây không	Est-ce qu'il y a un ... près d'ici ?	Có ngân hàng nào ở gần đây không? Est-ce qu'il y a une banque près d'ici ?
363	Làm thế nào để đi đến ...	Comment je vais à... ?	Làm thế nào để đi đến trường? Comment je vais à l'école ?
364	Xe buýt nào đi đến ...	Quel bus va... ?	Xe buýt nào đi đến trung tâm thành phố? Quel bus va en ville ?
365	Tuyến nào đi đến ...?	Quelle ligne va à...?	Tuyến nào đi đến bảo tàng? Quelle ligne va au musée ?
366	mất bao lâu	Combien de temps ça prend ?	Tôi tự hỏi là đi đến đó mất bao lâu. Je me demande combien de temps ça prend.
367	Cách đây bao xa	C'est à quelle distance ?	Cách đây bao xa? C'est à quelle distance ?
368	Bạn có thể chỉ cho tôi trên bản đồ không?	Peux-tu me montrer sur la carte ?	Bạn có thể chỉ cho tôi trên bản đồ không? Peux-tu me montrer sur la carte ?
369	tôi đang tìm	chercher	Họ đang tìm nhà vệ sinh. Ils cherchent des toilettes.
370	gần nhất	le plus proche	Cửa hàng gần nhất ở đằng kia. Le magasin le plus proche est là-bas.
371	Cái này có đi đến ... không	Ça va à...?	Cái này có đi đến nhà hàng không? Ça va au restaurant ?
372	Xuống ở bến nào để ...	Quel arrêt pour... ?	Xuống ở bến nào để đến trung tâm thành phố? Quel arrêt pour le centre-ville ?

#	Vietnamien	Français	Exemple
373	ga	une gare	Họ đang đợi ở ga tàu. Ils attendent à la gare.
374	bến xe buýt	un arrêt de bus	Bến xe buýt ở gần đây. L'arrêt de bus est tout près.
375	ga tàu điện ngầm	une station de métro	Ga tàu điện ngầm này rất đông đúc. Cette station de métro est très bondée.
376	khách sạn	un hôtel	Bạn có thể đặt khách sạn trực tuyến. Tu peux réserver un hôtel en ligne.
377	hiệu thuốc	une pharmacie	Mark làm việc tại hiệu thuốc. Marc travaille à la pharmacie.
378	ngân hàng	une banque	Anh ấy đi đến ngân hàng. Il va à la banque.
379	nhà vệ sinh	les toilettes	Đây là một nhà vệ sinh sạch sẽ. Ce sont des toilettes propres.
380	siêu thị	un supermarché	Chúng tôi mua thực phẩm ở siêu thị. On achète de la nourriture au supermarché.
381	nhà hàng	un restaurant	Họ rất thích nhà hàng đó. Ils aiment beaucoup ce restaurant.
382	quán cà phê	un café	Jane làm việc tại quán cà phê. Jane travaille au café.
383	công viên	un parc	Cô ấy thích công viên xanh. Elle aime le parc vert.
384	bệnh viện	un hôpital	Bệnh viện giúp đỡ những người bị ốm. Un hôpital aide les personnes malades.
385	sân bay	un aéroport	Chúng tôi đã đến sân bay. Nous sommes arrivés à l'aéroport.
386	sân vận động	un stade	Chúng tôi đã đi đến sân vận động. Nous sommes allés au stade.
387	nhà máy	une usine	Nhà máy này sản xuất quần áo. Cette usine fabrique des vêtements.
388	trường đại học	une université	Cô ấy học tại trường đại học. Elle étudie à l'université.
389	trường đại học	une université	Cô ấy học tại trường đại học. Elle étudie à l'université.
390	câu lạc bộ	un club	Chúng tôi đã tham gia câu lạc bộ thể thao. Nous avons rejoint le club de sport.
391	nhà tù	une prison	Tên tội phạm đã trốn thoát khỏi nhà tù. Le criminel s'est évadé de prison.
392	tòa tháp	une tour	Tôi nhìn thấy tòa tháp cao. Je vois la grande tour.
393	trung tâm thương mại	un centre commercial	Tôi đã mua giày ở trung tâm thương mại. J'ai acheté des chaussures au centre commercial.
394	tòa thị chính	une mairie	Chúng tôi đã gặp nhau tại tòa thị chính. Nous nous sommes retrouvés à la mairie.
395	đồn cảnh sát	un commissariat	Tôi nhìn thấy đồn cảnh sát. Je vois le commissariat.
396	trạm cứu hỏa	une caserne de pompiers	Tôi sống gần trạm cứu hỏa. J'habite près de la caserne de pompiers.
397	rẽ trái	tourner à gauche	Bạn rẽ trái ở đây. Tourne à gauche ici.

#	Vietnamien	Français	Exemple
398	rẽ phải	Tourner à droite	Bạn hãy rẽ phải ở ngã tư nhé. Tourne à droite à l'intersection.
399	đi thẳng	aller tout droit	Bạn hãy đi thẳng đến trường. Va tout droit à l'école.
400	Gần	C'est près	Nó ở gần. C'est près.
401	xa	C'est loin.	Chỗ đó xa lắm. C'est loin.
402	bên kia đường	de l'autre côté de la rue	Anh ấy sống ở bên kia đường. Il habite de l'autre côté de la rue.
403	ở góc đường	Au coin	Cô ấy đang đợi ở góc đường. Elle attend au coin.
404	ở đèn giao thông	au feu rouge	Chúng tôi đã dừng lại ở đèn giao thông. Nous nous sommes arrêtés au feu rouge.
405	ở ngã tư	À l'intersection	Quán bar nằm ở ngã tư. Le bar est à l'intersection.
406	vạch kẻ đường cho người đi bộ	un passage piéton	Vạch kẻ đường cho người đi bộ đó rất an toàn. Ce passage piéton est très sûr.
407	cách một dãy nhà	à un pâté de maisons	Bảo tàng cách một dãy nhà. Le musée est à un pâté de maisons.
408	theo biển báo	suivre les panneaux	Hãy theo biển báo để đến nơi an toàn. Suis les panneaux vers la sécurité.
409	vali	une valise	Bạn đã xếp đồ vào vali chưa? Tu as déjà fait ta valise ?
410	nam châm	un aimant	Cái nam châm nhỏ này là một món quà. Le petit aimant est un cadeau.
411	lược chải tóc	une brosse à cheveux	Cô ấy không tìm thấy chiếc lược chải tóc của mình. Elle ne trouve pas sa brosse à cheveux.
412	cái gối	un oreiller	Cái gối này mềm và ấm. Cet oreiller est doux et chaud.
413	cái chăn	une couverture	Hãy lấy cái chăn nếu bạn thấy lạnh. Prends une couverture si tu as froid.
414	đệm	un matelas	Chiếc đệm mới của chúng tôi rất thoải mái. Notre nouveau matelas est vraiment confortable.
415	rèm	un rideau	Làm ơn mở rèm ra, trong này tối quá. S'il te plaît, ouvre le rideau, il fait sombre.
416	mành	un store	Tôi thường đóng màn vào buổi tối. Je ferme habituellement les stores la nuit.
417	thảm	un tapis	Có bụi ở dưới tấm thảm. Il y a de la poussière sous le tapis.
418	lọ hoa	un vase	Cái lọ hoa này trông đắt tiền. Ce vase a l'air cher.
419	cái chổi	un balai	Căn hộ này có cái chổi không? Est-ce que cet appartement a un balai ?
420	giấy vệ sinh	papier toilette	Ôi không, hết giấy vệ sinh rồi! Oh non, il n'y a plus de papier toilette !
421	len	laine	Con cừu có lớp len dày. Le mouton a une laine épaisse.
422	kim loại	un métal	Chúng ta cần gỗ và kim loại. Nous avons besoin de bois et de métal.

#	Vietnamien	Français	Exemple
423	nhựa	en plastique	Cô ấy rửa cái bát nhựa. Elle lave le bol en plastique.
424	da	cuir	Tôi vừa mua một chiếc túi da mới. J'ai acheté un nouveau sac en cuir.
425	bông	coton	Người nông dân trồng bông. L'agriculteur cultive du coton.
426	lụa	soie	Tấm lụa này rất mềm. Cette soie est très douce.
427	cao su	caoutchouc	Quả bóng được làm bằng cao su. La balle est en caoutchouc.
428	vải bò	denim	Anh ấy đã mua loại vải bò dày. Il a acheté du tissu denim épais.
429	gốm	en céramique	Cô ấy đã rửa cái bát gốm. Elle a lavé le bol en céramique.
430	đá cẩm thạch	marbre	Họ cắt khối đá cẩm thạch trắng. Ils ont taillé le marbre blanc.
431	viên gạch	une brique	Anh ấy cầm một viên gạch màu đỏ. Il tient une brique rouge.
432	thép	acier	Họ làm các công cụ từ thép. Ils fabriquent les outils en acier.
433	đằng sau	derrière	Nó ở đằng sau tòa nhà đó. C'est derrière ce bâtiment.
434	trước	devant	Cô ấy đang đứng trước tôi. Elle est devant moi.
435	ở giữa	entre	Công viên nằm ở giữa hai ngôi nhà. Le parc est entre deux maisons.
436	bên cạnh	à côté de	Cửa hàng đó ở bên cạnh nhà tôi. Ce magasin est à côté de ma maison.
437	ngược	opposé	Chúng tôi đi theo hướng ngược lại. On va dans la direction opposée.
438	đối diện	en face de	Chúng tôi sống đối diện cửa hàng. On habite en face du magasin.
439	ngay gần đây	au coin de la rue	Bây giờ cô ấy sống ngay gần đây. Elle habite au coin de la rue maintenant.
440	về phía	vers	Các em nhỏ đi về phía cái cây lớn. Les enfants marchent vers le grand arbre.
441	qua	passer	Bạn cần đi qua cây cầu. Tu dois passer le pont.
442	ở cuối đường	au bout de la rue	Tôi sống ở cuối đường. J'habite au bout de la rue.
443	bên trái	à gauche	Cô ấy đỗ xe ở bên trái. Elle se gare à gauche.
444	ở bên phải	à droite	Họ đang ở bên phải. Ils sont à droite.
445	phía trên	au-dessus de	Mặt trời ở phía trên ngọn núi. Le soleil est au-dessus de la montagne.
446	dưới	au-dessous de	Ngôi làng nằm dưới chân núi. Le village se trouve au-dessous du mont.
447	ở trên	au-dessus	Cái hộp ở trên. La boîte est au-dessus.

#	Vietnamien	Français	Exemple
448	gần	près de	Tôi sống gần con sông. J'habite près de la rivière.
449	ở giữa	au milieu	Anh ấy đứng ở giữa. Il se tient au milieu.
450	bên trong	dans	Con chó đang ở bên trong ngôi nhà. Le chien est dans la maison.
451	nơi	un endroit	Chúng tôi đã tìm thấy một nơi an toàn. Nous avons trouvé un endroit sûr.
452	cửa hàng	un magasin	Chúng tôi mua thức ăn ở cửa hàng. Nous achetons de la nourriture au magasin.
453	nhà	une maison	Gia đình sống trong ngôi nhà đó. La famille habite dans cette maison.
454	bến xe buýt	une gare routière	Tôi đợi ở bến xe buýt. J'attends à la gare routière.
455	trung tâm thành phố	un centre-ville	Tôi sống gần trung tâm thành phố. J'habite près du centre-ville.
456	trung tâm thương mại	un centre commercial	Trung tâm thương mại này rất lớn. Le centre commercial est très grand.
457	đài phun nước	une fontaine	Đài phun nước đó có nước rất trong. Cette fontaine a une eau très claire.
458	vòng xoay	un rond-point	Cái vòng xoay này giúp điều tiết giao thông. Ce rond-point aide la circulation.
459	ngã tư	un carrefour	Chúng tôi đã dừng lại ở ngã tư. On s'est arrêtés au carrefour.
460	cầu	un pont	Mọi người đi bộ qua cầu. On traverse le pont.
461	đường hầm	un tunnel	Chiếc ô tô đi qua một đường hầm. La voiture roule dans un tunnel.
462	biển báo dừng	un panneau stop	Bạn cần phải tuân thủ biển báo dừng. Tu dois respecter le panneau stop.
463	cầu vượt	un passage supérieur	Họ đã xây một cây cầu vượt gần nhà. On a construit un passage supérieur près de chez moi.
464	hầm chui	un passage souterrain	Chúng ta sẽ đi bộ qua hầm chui. Nous allons traverser le passage souterrain.
465	địa danh	le point de repère	Địa danh đó nằm gần con sông. Le point de repère est près de la rivière.
466	biển báo giao thông	un panneau de signalisation	Biển báo giao thông này có nghĩa là dừng lại. Ce panneau de signalisation signifie stop.
467	bức tượng	une statue	Anh ấy đã nhìn thấy bức tượng tuyệt đẹp đó. Il a vu la belle statue.
468	đài tưởng niệm	un monument	Họ đã đến thăm đài tưởng niệm cao lớn đó. Ils ont visité le grand monument.
469	phía bắc	un nord	Phía bắc của thành phố này rất thú vị. Le nord de cette ville est intéressant.
470	phía nam	un sud	Gió thổi từ phía nam. Le vent vient du sud.
471	phía đông	un est	Gió thổi từ phía đông. Le vent vient de l'est.
472	phía tây	un ouest	Mặt trời lặn ở phía tây. Le soleil se couche à l'ouest.

#	Vietnamien	Français	Exemple
473	đông bắc	un nord-est	Ben sống ở khu vực đông bắc. Ben habite dans la région nord-est.
474	tây bắc	un nord-ouest	Tiểu bang đó nằm ở phía tây bắc. Cet état est au nord-ouest.
475	đông nam	un sud-est	Anh ấy sống ở vùng đông nam. Il habite dans la région du sud-est.
476	tây nam	un sud-ouest	Họ đã lái xe về phía tây nam. Ils sont allés au sud-ouest.
477	quay đầu	un demi-tour	Đây là chỗ quay đầu. C'est un demi-tour.
478	đường cụt	une impasse	Con phố đó là đường cụt. Cette rue est une impasse.
479	thang cuốn	un escalator	Thang cuốn đưa bạn lên tầng trên cùng. L'escalator t'emmène au dernier étage.
480	đường dốc	une rampe	Xe lăn cần có đường dốc. Les fauteuils roulants ont besoin de rampes.
481	thời tiết	temps	Hôm nay thời tiết đẹp quá. Il fait beau temps aujourd'hui.
482	nắng	ensoleillé	Anh ấy thích một ngày nắng. Il aime une journée ensoleillée.
483	nhiều mây	nuageux	Họ dự báo chiều nay trời sẽ nhiều mây. Ils prévoient un après-midi nuageux.
484	mưa	pluvieux	Một ngày mưa có thể rất ẩm ướt. Une journée pluvieuse peut être douillette.
485	có gió	venteux	Bên ngoài đang có gió. Le temps est venteux dehors.
486	nóng	chaud	Trà này rất nóng. Ce thé est très chaud.
487	lạnh	froid	Gió lạnh thổi vào mùa đông. Le vent froid souffle en hiver.
488	ấm	doux	Hôm nay ở bãi biển trời ấm. Il faisait doux à la plage aujourd'hui.
489	mùa xuân	le printemps	Các loài hoa rất thích mùa xuân. Les fleurs aiment le printemps.
490	mùa hè	un été	Mùa hè là một mùa rất nóng. L'été est une saison très chaude.
491	mùa thu	un automne	Mùa thu là mùa tôi thích nhất. L'automne est ma saison préférée.
492	mùa đông	un hiver	Mùa đông ở đây có thể rất lạnh. L'hiver peut être très froid ici.
493	mặt trời	un soleil	Mặt trời chiếu sáng trên bầu trời. Le soleil brille dans le ciel.
494	mặt trăng	une lune	Tôi nhìn thấy mặt trăng sáng. Je vois la lune brillante.
495	ngôi sao	une étoile	Tôi nhìn thấy một ngôi sao sáng. Je vois une étoile brillante.
496	bầu trời	un ciel	Chim bay trên bầu trời. Les oiseaux volent dans le ciel.
497	đám mây	un nuage	Một đám mây đen che khuất mặt trời. Un nuage sombre cache le soleil.

#	Vietnamien	Français	Exemple
498	mưa	une pluie	Mưa rơi từ trên trời xuống. La pluie tombe du ciel.
499	gió	un vent	Chúng tôi cảm thấy cơn gió lạnh. On sent le vent froid.
500	cơn bão	une tempête	Cơn bão mạnh đã làm gãy cây cối. La forte tempête a brisé les arbres.
501	cầu vồng	un arc-en-ciel	Tôi nhìn thấy một chiếc cầu vồng trên bầu trời. Je vois un arc-en-ciel dans le ciel.
502	cái bóng	une ombre	Tôi nhìn thấy một cái bóng tối. Je vois une ombre sombre.
503	hoàng hôn	un coucher de soleil	Chúng tôi đã ngắm cảnh hoàng hôn tuyệt đẹp. Nous avons regardé le magnifique coucher de soleil.
504	sấm	un tonnerre	Chúng tôi đã nghe thấy tiếng sấm lớn. Nous avons entendu le grondement du tonnerre.
505	ô	un parapluie	Cô ấy có một chiếc ô màu đỏ. Elle a un parapluie rouge.
506	áo mưa	un imperméable	Cái áo mưa này giữ ấm cho tôi. Cet imperméable me tient chaud.
507	dự báo thời tiết	une prévision	Tôi xem dự báo thời tiết mỗi ngày. Je regarde les prévisions météo tous les jours.
508	bóng râm	une ombre	Chúng ta cần bóng râm vào một ngày nóng. Nous avons besoin d'ombre quand il fait chaud.
509	dông	un orage	Một trận dông mang theo mưa lớn. Un orage apporte de fortes pluies.
510	sét	un éclair	Anh ấy đã nhìn thấy tia sét sáng rực vào tối hôm qua. Il a vu des éclairs lumineux hier soir.
511	sương mù	un brouillard	Họ lái xe qua lớp sương mù dày đặc. Ils ont roulé dans un épais brouillard.
512	tuyết	une neige	Đây là tuyết trắng, mới rơi. C'est de la neige fraîche et blanche.
513	đá	la glace	Chúng tôi cho đá vào đồ uống của mình. On met de la glace dans nos boissons.
514	mưa đá	une grêle	Ngoài kia có nhiều mưa đá quá. Il y a beaucoup de grêle dehors.
515	trơn	glissant	Cô ấy bị ngã trên mặt băng trơn. Elle est tombée sur la glace glissante.
516	nhiệt độ	la température	Họ kiểm tra nhiệt độ hàng ngày. Ils vérifient la température tous les jours.
517	rừng	une forêt	Một khu rừng đầy cây cối. Une forêt est pleine d'arbres.
518	sông	une rivière	Dòng sông này có nước mát và trong. L'eau de la rivière est fraîche et claire.
519	hồ	un lac	Cô ấy bơi trong cái hồ sâu. Elle nage dans le lac profond.
520	núi	une montagne	Họ đã leo lên ngọn núi cao đó. Ils ont gravi la haute montagne.
521	thiên nhiên	nature	Peter rất yêu thiên nhiên. Peter aime la nature.
522	bờ biển	une côte	Đây là một bờ biển đẹp. C'est une belle côte.

#	Vietnamien	Français	Exemple
523	đảo	une île	Anh ấy sống trên một hòn đảo nhỏ. Il habite sur une petite île.
524	sa mạc	un désert	Sa mạc là một nơi rất khô hạn. Un désert est un endroit très sec.
525	thung lũng	une vallée	Thung lũng này xanh tươi và rộng lớn. La vallée est verte et large.
526	thác nước	une cascade	Họ đã nhìn thấy một thác nước rất đẹp. Ils ont vu une belle cascade.
527	vách đá	une falaise	Vách đá đó rất cao. Cette falaise est très haute.
528	đồng cỏ	une prairie	Cô ấy thích đi dạo trên những đồng cỏ. Elle aime se promener dans les prairies.
529	cây	un arbre	Con chó ngủ dưới gốc cây. Le chien dort sous l'arbre.
530	hoa	une fleur	Bông hoa đỏ rất đẹp. La fleur rouge est magnifique.
531	lá	une feuille	Một chiếc lá rơi từ trên cây xuống. Une feuille est tombée de l'arbre.
532	cỏ	herbe	Con bò ăn cỏ. La vache mange l'herbe.
533	cây	une plante	Cái cây này có lá màu xanh. La plante a des feuilles vertes.
534	hòn đá	un rocher	Người đàn ông nhấc hòn đá nặng lên. L'homme a soulevé le lourd rocher.
535	đá	une pierre	Tôi tìm thấy một viên đá nặng. J'ai trouvé une pierre lourde.
536	cành cây	une branche	Con chim đậu trên cành cây. L'oiseau est posé sur la branche.
537	rễ	une racine	Cây này có một cái rễ dài. Cette plante a une longue racine.
538	hạt	une graine	Người nông dân gieo hạt. L'agriculteur plante la graine.
539	bụi cây	un buisson	Con chim trốn trong bụi cây. L'oiseau se cache dans le buisson.
540	gỗ	un bois	Tôi cần gỗ để đốt lửa. J'ai besoin de bois pour le feu.
541	thế giới	un monde	Thế giới rất rộng lớn. Le monde est très grand.
542	thành phố	une ville	Nhiều người sống ở thành phố. Beaucoup de gens habitent en ville.
543	đất nước	un pays	Anh ấy sống ở một đất nước khác. Il vit dans un autre pays.
544	thị trấn	le bourg	Chúng tôi sống ở một thị trấn nhỏ. Nous vivons dans un petit bourg.
545	con đường	une route	Con đường này rất dài. Cette route est très longue.
546	đồi	une colline	Ngôi nhà nằm trên đồi. La maison est sur la colline.
547	đất liền	une terre	Các thủy thủ đã nhìn thấy đất liền. Les marins ont aperçu la terre.

#	Vietnamien	Français	Exemple
548	không khí	air	Tôi hít thở không khí trong lành. Je respire l'air pur.
549	đại dương	un océan	Cá sống ở đại dương. Les poissons vivent dans l'océan.
550	đất	un sol	Người đàn ông ngồi trên đất. L'homme est assis sur le sol.
551	vùng	une région	Chúng tôi sống ở một vùng lạnh giá. Nous vivons dans une région froide.
552	khu vực	la zone	Nhiều người sống ở khu vực này. Beaucoup de gens vivent dans cette zone.
553	bãi biển	une plage	Tôi thích đi bãi biển. J'aime la plage.
554	biển	une mer	Biển có màu xanh. La mer est bleue.
555	sóng	une vague	Họ ngắm những con sóng biển. Ils regardent les vagues de l'océan.
556	cát	sable	Cô ấy thích cát ấm và mềm. Elle aime le sable chaud et doux.
557	kem chống nắng	une crème solaire	Tôi dùng kem chống nắng vào những ngày nắng. Je mets de la crème solaire les jours ensoleillés.
558	ô che nắng bãi biển	un parasol	Cái ô che nắng bãi biển đó nhiều màu sắc. Ce parasol est coloré.
559	dép tông	une tong	Đôi dép tông này đi rất thoải mái. Ces tongs sont confortables.
560	đồ bơi	un maillot de bain	Cô ấy có một bộ đồ bơi mới. Elle a un nouveau maillot de bain.
561	quần bơi	un short de bain	Đừng quên mang theo quần bơi của bạn. N'oublie pas ton short de bain.
562	nhân viên cứu hộ	un maître-nageur	Nhân viên cứu hộ giữ an toàn cho người bơi. Le maître-nageur assure la sécurité des nageurs.
563	thủy triều lên	une marée haute	Thủy triều lên rất ướt. La marée haute est très mouillée.
564	bỏng nắng	un coup de soleil	Vết bỏng nắng đó trông khá đau. Ce coup de soleil a l'air assez douloureux.
565	vé	un billet	Cô ấy có một vé tàu. Elle a un billet de train.
566	hành lý	un bagage	Chúng ta để hành lý ở đâu? Où est-ce qu'on met nos bagages ?
567	máy bán vé	un distributeur de billets	Tôi sẽ mua nó ở máy bán vé. Je vais l'acheter au distributeur de billets.
568	sân ga	un quai	Đó là sân ga tàu hỏa. C'est le quai du train.
569	thời khóa biểu	un horaire	Cô ấy đọc thời khóa biểu. Elle lit l'horaire.
570	xe buýt	un bus	Chúng ta có đang đợi xe buýt không? On attend un bus ?
571	tàu hỏa	un train	Tàu hỏa này rất hiện đại. Le train est très moderne.
572	tàu điện	un tram	Cách nhanh nhất là đi bằng tàu điện. Le plus rapide, c'est en tram.

#	Vietnamien	Français	Exemple
573	taxi	un taxi	Đi taxi hết bao nhiêu tiền? Combien coûte le taxi ?
574	đúng giờ	à l'heure	Việc đến đúng giờ rất quan trọng. Il est important d'arriver à l'heure.
575	bị hoãn	retardé	Chuyến bay đó đã bị hoãn. Ce vol a été retardé.
576	tàu điện ngầm	un métro	Tàu điện ngầm chạy dưới lòng đất. Un métro circule sous terre.
577	ô tô	une voiture	Anh ấy vừa mua một chiếc ô tô mới. Il a acheté une nouvelle voiture.
578	xe tải	un camion	Người đàn ông đó lái một chiếc xe tải lớn. L'homme conduit un gros camion.
579	xe đạp	un vélo	Tôi đi xe đạp đến trường. Je vais à l'école à vélo.
580	máy kéo	un tracteur	Người nông dân lái một chiếc máy kéo lớn. L'agriculteur conduit un gros tracteur.
581	xe máy	une moto	Anh ấy lái một chiếc xe máy nhanh. Il conduit une moto rapide.
582	xe trượt	une trottinette	Đứa trẻ đang đi xe trượt. L'enfant fait de la trottinette.
583	xe tải nhỏ	une camionnette	Anh ấy lái một chiếc xe tải nhỏ. Il conduit une grande camionnette.
584	tài xế	un conducteur	Người tài xế đã dừng xe lại. Le conducteur a arrêté la voiture.
585	giao thông	circulation	Hôm nay giao thông rất chậm. La circulation est très lente aujourd'hui.
586	bánh xe	une roue	Anh ấy đã sửa cái bánh xe bị hỏng. Il a réparé la roue cassée.
587	chỗ đỗ xe	une place de parking	Chúng tôi đã tìm thấy một chỗ đỗ xe. Nous avons trouvé une place de parking.
588	rơ-moóc	une remorque	Xe tải kéo theo rơ-moóc. Le camion tire la remorque.
589	máy bay	un avion	Máy bay hạ cánh tại sân bay. L'avion atterrit à l'aéroport.
590	thuyền	un bateau	Tôi nhìn thấy một chiếc thuyền nhỏ. Je vois un petit bateau.
591	tàu	un navire	Con tàu lớn băng qua đại dương. Le grand navire traverse l'océan.
592	trực thăng	un hélicoptère	Chiếc trực thăng bay trên bầu trời. L'hélicoptère vole dans le ciel.
593	tên lửa	une fusée	Tên lửa bay lên bầu trời. La fusée s'envole dans le ciel.
594	tàu vũ trụ	un vaisseau spatial	Tàu vũ trụ đã hạ cánh xuống mặt trăng. Le vaisseau spatial a atterri sur la lune.
595	xe cứu hỏa	un camion de pompiers	Xe cứu hỏa chở nước. Le camion de pompiers transporte de l'eau.
596	máy bay phản lực	un avion à réaction	Chiếc máy bay phản lực bay rất nhanh. L'avion à réaction vole très vite.
597	thuyền kayak	un kayak	Cô ấy ngồi trong chiếc thuyền kayak. Elle est assise dans le kayak.

#	Vietnamien	Français	Exemple
598	bè	un radeau	Chúng tôi đã đóng một chiếc bè gỗ. Nous avons construit un radeau en bois.
599	xuồng	un canoë	Anh ấy chèo chiếc xuồng nhỏ. Il pagaie dans le petit canoë.
600	thuyền buồm	un voilier	Gió đẩy chiếc thuyền buồm. Le vent fait avancer le voilier.
601	giá	un prix	Bạn có thấy giá không? Tu vois le prix ?
602	rẻ	bon marché	Anh ấy đã mua đôi giày rẻ. Il a acheté des chaussures bon marché.
603	đắt	cher	Chiếc ô tô đó trông đắt quá. Cette voiture a l'air chère.
604	tiền mặt	liquide	Tôi nghĩ cô ấy cần một ít tiền mặt. Je pense qu'elle a besoin de liquide.
605	thẻ tín dụng	une carte de crédit	Tôi có thể thanh toán bằng thẻ tín dụng của mình. Je peux payer avec ma carte de crédit.
606	hóa đơn	un reçu	Cho tôi xin hóa đơn được không? Je peux avoir le reçu, s'il vous plaît ?
607	hóa đơn	l'addition	Ai sẽ là người thanh toán hóa đơn? Qui va payer l'addition ?
608	tiền thừa	monnaie	Tôi đã trả tiền và nhận lại tiền thừa. J'ai payé et on m'a rendu la monnaie.
609	đồng xu	une pièce	Tôi có một vài đồng xu. J'ai quelques pièces.
610	tờ tiền	un billet	Đó là loại tờ tiền gì vậy? C'est quel genre de billet ?
611	Cái này bao nhiêu tiền	C'est combien ?	Cái này bao nhiêu tiền? C'est combien ?
612	Tôi có thể thanh toán bằng thẻ không?	Est-ce que je peux payer par carte ?	Tôi có thể thanh toán bằng thẻ không? Est-ce que je peux payer par carte ?
613	tiền tệ	une devise	Tiền tệ đó rất mạnh. Cette devise est très forte.
614	tỷ giá hối đoái	un taux de change	Tỷ giá hối đoái này thật tồi tệ. Ce taux de change est horrible.
615	quầy đổi tiền	un bureau de change	Chúng tôi cần tìm một quầy đổi tiền. On a besoin d'un bureau de change.
616	hoa hồng	une commission	Bạn có phải trả tiền hoa hồng không? Est-ce que vous devez payer une commission ?
617	ngoại tệ	une devise étrangère	Đó là ngoại tệ. C'est de la devise étrangère.
618	thanh toán bằng thẻ	paiement par carte	Giao dịch thanh toán bằng thẻ đã thành công. Le paiement par carte est passé.
619	không tiếp xúc	sans contact	Đây là hình thức thanh toán không tiếp xúc. C'est un paiement sans contact.
620	mã PIN	un code PIN	Tôi quên mã PIN của mình rồi. J'ai oublié mon code PIN.
621	phí rút tiền	les frais de retrait	Họ đã trả phí rút tiền. Ils ont payé les frais de retrait.
622	hạn mức hàng ngày	une limite quotidienne	Cô ấy đã đạt đến hạn mức hàng ngày. Elle a atteint la limite quotidienne.

#	Vietnamien	Français	Exemple
623	hoàn tiền	un remboursement	Bạn sẽ nhận được tiền hoàn. Tu recevras un remboursement.
624	phí dịch vụ	le service	Phí dịch vụ đã được bao gồm. Le service est inclus.
625	cửa hàng	un magasin	Đây là cửa hàng yêu thích của tôi. C'est mon magasin préféré.
626	thu ngân	une caissière	Cô ấy là nhân viên thu ngân mới. Elle est la nouvelle caissière.
627	hàng	la queue	Hàng này rất dài. Cette queue est très longue.
628	mở	ouvert	Hôm nay cửa hàng mở cửa. Le magasin est ouvert aujourd'hui.
629	đóng cửa	fermé	Đáng tiếc là hiệu thuốc đã đóng cửa. Malheureusement, la pharmacie est fermée.
630	nhãn giá	une étiquette de prix	Họ đã nhìn thấy nhãn giá. Ils ont vu l'étiquette de prix.
631	giảm giá	une remise	Tôi rất thích các đợt giảm giá của họ. J'aime leurs remises.
632	chính sách đổi trả	une politique de retour	Chính sách đổi trả này có vẻ công bằng. Cette politique de retour semble juste.
633	bảo hành	une garantie	Chế độ bảo hành giúp bảo vệ món hàng bạn đã mua. Une garantie protège ton achat.
634	phòng thử đồ	une cabine d'essayage	Họ đã sử dụng phòng thử đồ. Ils ont utilisé la cabine d'essayage.
635	xe đẩy hàng	un caddie	Chúng tôi cần một chiếc xe đẩy hàng. Il nous faut un caddie.
636	khách hàng	un client	Khách hàng luôn luôn đúng. Le client a toujours raison.
637	cái bàn	une table	Bạn có thể đặt món salad này lên bàn không? Tu peux mettre cette salade sur la table ?
638	thực đơn	un menu	Họ có một thực đơn phong phú. Ils ont un grand menu.
639	đặt chỗ	une réservation	Chúng tôi có đặt chỗ rồi. On a une réservation.
640	máy chủ	un serveur	Các máy chủ đang làm việc vất vả. Les serveurs travaillent dur.
641	gọi món	une commande	Chúng tôi gọi món bây giờ. On passe notre commande maintenant.
642	nước	eau	Cô ấy uống nước lạnh. Elle boit de l'eau froide.
643	cà phê	un café	Họ uống cà phê đậm. Ils boivent du café fort.
644	trà	un thé	Uống trà nóng vào mùa đông là tuyệt nhất. Le thé chaud en hiver est le meilleur.
645	bia	une bière	Cho tôi thêm một cốc bia nữa nhé. Je voudrais une autre bière, s'il vous plaît.
646	rượu vang	un vin	Cho chúng tôi dùng loại rượu vang này được không? On peut avoir ce vin, s'il vous plaît ?
647	Cho tôi xin hóa đơn	L'addition, s'il vous plaît.	Cho tôi xin hóa đơn. L'addition, s'il vous plaît.

#	Vietnamien	Français	Exemple
648	ngon	délicieux	Cái bánh đó ngon quá! Cette tarte est délicieuse !
649	món khai vị	une entrée	Chúng ta sẽ gọi món khai vị trước. Nous allons d'abord commander une entrée.
650	món chính	un plat principal	Tôi rất thích món chính. J'adore le plat principal.
651	món tráng miệng	un dessert	Cô ấy thích món tráng miệng. Elle aime le dessert.
652	món đặc biệt hôm nay	le plat du jour	Đó là món đặc biệt hôm nay. C'est le plat du jour.
653	thực đơn trong ngày	menu du jour	Họ có thực đơn trong ngày. Ils ont le menu du jour.
654	bàn cho hai người	une table pour deux	Chúng tôi cần một cái bàn cho hai người. Il nous faut une table pour deux.
655	đặt chỗ dưới tên	réserveation au nom de	Cô ấy có đặt chỗ dưới tên Smith. Elle a une réservation au nom de Smith.
656	nước máy	l'eau du robinet	Tôi thường uống nước máy. D'habitude, je bois l'eau du robinet.
657	chia tiền	partager l'addition	Chúng ta có thể chia tiền. On peut partager l'addition.
658	trả tiền chung	payer ensemble	Chúng tôi sẽ trả tiền chung. On paiera ensemble.
659	tiền boa	un pourboire	Tôi luôn cho tiền boa nhiều. Je donne toujours de gros pourboires.
660	thanh toán tại quầy	payer au comptoir	Chúng tôi có thể thanh toán tại quầy không? On peut payer au comptoir ?
661	kích cỡ	une taille	Kích cỡ này quá nhỏ. Cette taille est trop petite.
662	vừa	rentrer	Cô ấy vẫn mặc vừa chiếc quần bò cũ của mình. Elle rentre encore dans ses vieux jeans.
663	quá rộng	trop grand	Tôi nghĩ cái áo này quá rộng. Je trouve que cette chemise est trop grande.
664	quá nhỏ	trop petit	Tiếc là chiếc giày này quá nhỏ. Malheureusement, cette chaussure est trop petite.
665	thử	essayer	Chúng tôi thử những chiếc mũ mới. On essaie de nouveaux chapeaux.
666	đen	noir	Ben mặc một chiếc áo sơ mi màu đen. Ben porte une chemise noire.
667	trắng	blanc	Cô ấy mặc quần màu trắng. Elle porte un pantalon blanc.
668	đỏ	rouge	Hoa hồng đỏ chẳng phải là đẹp nhất sao? Les roses rouges sont les meilleures, non ?
669	xanh dương	bleu	Xanh dương có phải là màu yêu thích của bạn không? Est-ce que le bleu est ta couleur préférée ?
670	xanh lá	vert	Bạn có lấy chiếc váy màu xanh lá không? Tu prends la robe verte ?
671	vàng	jaune	Cô ấy thích những chiếc áo sơ mi màu vàng. Elle aime les chemises jaunes.
672	màu	une couleur	Bạn thích màu gì? Quelle couleur aimes-tu ?

#	Vietnamien	Français	Exemple
673	màu hồng	rose	Tôi nhìn thấy một bông hoa màu hồng. Je vois une fleur rose.
674	màu tím	violet	Tôi thấy một bông hoa màu tím. Je vois une fleur violette.
675	nâu	marron	Tôi nhìn thấy một con chó màu nâu. Je vois un chien marron.
676	xám	gris	Con mèo này có màu xám. Le chat est gris.
677	bằng vàng	doré	Chiếc nhẫn này bằng vàng. La bague est dorée.
678	màu bạc	argenté	Chiếc xe ô tô này có màu bạc. La voiture est argentée.
679	màu be	beige	Cô ấy mặc một chiếc áo sơ mi màu be. Elle porte une chemise beige.
680	xanh hải quân	bleu marine	Áo khoác của anh ấy có màu xanh hải quân. Sa veste est bleu marine.
681	sáng	lumineux	Mặt trời rất sáng. Le soleil est très lumineux.
682	tái	pâle	Đứa trẻ bị ốm trông rất tái. L'enfant malade est pâle.
683	tối	sombre	Căn phòng rất tối. La pièce est très sombre.
684	kẻ sọc	rayé	Anh ấy mặc một chiếc áo kẻ sọc. Il porte une chemise rayée.
685	phòng	une chambre	Bạn có hài lòng với phòng của mình không? Es-tu content de ta chambre ?
686	cửa	une porte	Cái cửa này cần được thay thế. Cette porte doit être remplacée.
687	chìa khóa	une clé	Tôi nghĩ là tôi đã làm mất chìa khóa của mình. Je crois que j'ai perdu ma clé.
688	cửa sổ	une fenêtre	Cửa sổ rất sạch. La fenêtre est très propre.
689	ánh sáng	une lumière	Căn phòng này có rất nhiều ánh sáng. Cette pièce reçoit beaucoup de lumière.
690	công tắc	un interrupteur	Công tắc đèn ở trên tường. L'interrupteur de la lumière est sur le mur.
691	giường	un lit	Tôi vẫn cần mua một cái giường. J'ai encore besoin d'acheter un lit.
692	nhà bếp	une cuisine	Nhà bếp này rất sạch sẽ. Cette cuisine est très propre.
693	nhà vệ sinh	une salle de bain	Cô ấy thường xuyên sử dụng nhà vệ sinh. Elle utilise la salle de bain souvent.
694	tắm	une douche	Họ tắm mỗi ngày. Ils prennent une douche tous les jours.
695	Wi-Fi	le Wi-Fi	Quán này có Wi-Fi không? Est-ce que ce bar a le Wi-Fi ?
696	địa chỉ	une adresse	Địa chỉ của bạn là gì? Quelle est ton adresse ?
697	đau đầu	un mal de tête	Bị đau đầu thì chẳng bao giờ vui cả. Un mal de tête n'est jamais amusant.

#	Vietnamien	Français	Exemple
698	sốt	une fièvre	Anh ấy bị sốt cao. Il a une forte fièvre.
699	ho	une toux	Cơn ho của tôi mãi không dứt. Ma toux ne passe pas.
700	đau họng	un mal de gorge	Mary bị đau họng. Marry a un mal de gorge.
701	sổ mũi	nez qui coule	Đó là bị sổ mũi. C'est un nez qui coule.
702	chóng mặt	étourdi	Tôi thấy chóng mặt sau khi xoay người. Je me sens étourdi après avoir tourné.
703	ốm	malade	Hôm nay cô ấy cảm thấy rất ốm. Elle se sent très malade aujourd'hui.
704	thuốc	un médicament	Đừng quên uống thuốc của bạn. N'oublie pas de prendre ton médicament.
705	đơn thuốc	une ordonnance	Đây có phải là đơn thuốc của ông không ạ? Est-ce votre ordonnance, monsieur ?
706	bác sĩ	un médecin	Một bác sĩ giúp đỡ rất nhiều người. Un médecin aide beaucoup de gens.
707	hiệu thuốc	une pharmacie	Thình thoảng chúng tôi ghé qua hiệu thuốc. On visite la pharmacie parfois.
708	phòng khám	une clinique	Ông tôi hiện đang ở phòng khám. Papi est en ce moment à la clinique.
709	thông tin du lịch	informations touristiques	Biển báo này cung cấp thông tin du lịch. Le panneau donne des informations touristiques.
710	thư viện	une bibliothèque	Thư viện đang đầy người. La bibliothèque est pleine de monde.
711	ngân hàng	une banque	Bố vẫn cần phải đến ngân hàng. Papa doit encore aller à la banque.
712	thợ làm tóc	une coiffeuse	Cô ấy thích người thợ làm tóc này. Elle aime la coiffeuse.
713	thợ cắt tóc	un coiffeur	Người thợ cắt tóc đó cắt tóc mỗi ngày. Ce coiffeur coupe les cheveux tous les jours.
714	tiệm giặt khô	un pressing	Bộ vest này cần phải mang ra tiệm giặt khô. Ce costume doit aller au pressing.
715	tiệm sửa chữa	un magasin de réparation	Hôm nay tiệm sửa chữa có mở cửa không? Le magasin de réparation est-il ouvert aujourd'hui ?
716	cửa hàng điện thoại di động	une boutique de téléphones portables	Cô ấy làm việc tại cửa hàng điện thoại di động. Elle travaille dans la boutique de téléphones portables.
717	dịch vụ chuyển phát nhanh	un service de messagerie	Chúng tôi đã gửi bưu kiện bằng dịch vụ chuyển phát nhanh. Nous avons envoyé le colis par un service de messagerie.
718	thuê xe	une location de voiture	Chúng tôi đã đặt thuê xe cho cuối tuần này. On a réservé une location de voiture pour le week-end.
719	chỗ cho thuê xe đạp	une location de vélos	Chỗ cho thuê xe đạp này trông có vẻ mới. Cette location de vélos a l'air neuve.
720	bác sĩ thú y	un vétérinaire	Bác sĩ thú y kiểm tra chó của chúng tôi mỗi tháng. Le vétérinaire examine notre chien chaque mois.
721	làm mất	perdre	Tôi làm mất chìa khóa ở công viên. J'ai perdu mes clés au parc.
722	ví	un portefeuille	Anh ấy làm mất ví trên xe buýt. Il a perdu son portefeuille dans le bus.

#	Vietnamien	Français	Exemple
723	điện thoại	un téléphone	Làm ơn tắt điện thoại của bạn trong giờ học. Éteins ton téléphone pendant le cours.
724	thẻ căn cước	une carte d'identité	Bạn đã tìm thấy thẻ căn cước của mình chưa? Tu as trouvé ta carte d'identité ?
725	cái túi	un sac	Cái túi của cô ấy lúc nào cũng đầy. Son sac est toujours plein.
726	báo cáo	un rapport	Cô ấy đã viết một bản báo cáo về cuộc họp. Elle a écrit un rapport sur la réunion.
727	mô tả	une description	Đây là một bài mô tả tuyệt vời. C'est une description magnifique.
728	số điện thoại	un numéro de téléphone	Tôi cần số điện thoại của bạn. J'ai besoin de ton numéro de téléphone.
729	phòng tìm kiếm đồ thất lạc	les objets trouvés	Cô ấy đã tìm thấy nó ở phòng tìm kiếm đồ thất lạc. Elle l'a trouvé aux objets trouvés.
730	chìa khóa	les clés	Hôm qua tôi làm mất chìa khóa của mình. J'ai perdu mes clés hier.
731	trả	rendre	Cô ấy sẽ trả cuốn sách vào sáng mai. Elle rendra le livre demain matin.
732	chủ	un propriétaire	Bạn có biết người chủ không? Tu connais le propriétaire ?
733	y tá	un infirmier	Y tá đã giúp đỡ bệnh nhân. L'infirmier a aidé le patient.
734	nha sĩ	dentiste	Nha sĩ đã chữa răng cho tôi. Le dentiste a soigné ma dent.
735	nhân viên phục vụ	un serveur	Nhân viên phục vụ đã mang đồ ăn ra cho chúng tôi. Le serveur a apporté nos plats.
736	nữ phục vụ	une serveuse	Cô nữ phục vụ đã mang thức ăn đến cho chúng tôi. La serveuse a apporté nos plats.
737	đầu bếp	un chef	Đầu bếp nấu bữa ăn. Le chef prépare le repas.
738	thợ sửa xe	un mécanicien	Người thợ sửa xe đã sửa chiếc ô tô của tôi. Le mécanicien a réparé ma voiture.
739	người đưa thư	un facteur	Người đưa thư đã mang đến một lá thư. Le facteur a apporté une lettre.
740	người dọn dẹp	un agent d'entretien	Người dọn dẹp đã lau sàn nhà. L'agent d'entretien a lavé le sol.
741	người làm vườn	un jardinier	Người làm vườn tưới nước cho cây. Le jardinier arrose les plantes.
742	họa sĩ	un peintre	Người họa sĩ vẽ một bức tranh đẹp. Le peintre peint un magnifique tableau.
743	thợ may	un tailleur	Người thợ may làm ra những bộ quần áo rất đẹp. Le tailleur confectionne de magnifiques vêtements.
744	thủ thư	bibliothécaire	Thủ thư sắp xếp các cuốn sách. Le bibliothécaire organise les livres.
745	diễn viên	un acteur	Tôi đã thấy người diễn viên nổi tiếng đó. J'ai vu l'acteur célèbre.
746	nữ diễn viên	une actrice	Tôi đã thấy nữ diễn viên nổi tiếng đó. J'ai vu l'actrice célèbre.
747	họa sĩ	artiste	Họa sĩ đang vẽ một bức tranh. L'artiste peint un tableau.

#	Vietnamien	Français	Exemple
748	nhếp ảnh gia	photographe	Nhiếp ảnh gia đã chụp ảnh tôi. Le photographe m'a pris en photo.
749	nhà văn	un écrivain	Nhà văn đã viết xong cuốn sách. L'écrivain a terminé le livre.
750	quản lý	un responsable	Chúng tôi đã gặp người quản lý mới. Nous avons rencontré le nouveau responsable.
751	luật sư	un avocat	Tôi cần một luật sư giỏi. J'ai besoin d'un bon avocat.
752	thư ký	secrétaire	Thư ký làm việc ở văn phòng. La secrétaire travaille dans le bureau.
753	nhà báo	journaliste	Nhà báo viết tin tức. Le journaliste écrit les nouvelles.
754	trợ lý	un assistant	Trợ lý của tôi sẽ giúp bạn. Mon assistant va vous aider.
755	phóng viên	un reporter	Phóng viên viết tin tức. Le reporter écrit les nouvelles.
756	nhà thiết kế	styliste	Nhà thiết kế này tạo ra những bộ quần áo rất đẹp. La styliste crée de magnifiques vêtements.
757	kỹ sư	un ingénieur	Kỹ sư đã sửa cái máy đó. L'ingénieur a réparé la machine.
758	phi công	un pilote	Phi công lái máy bay. Le pilote fait voler l'avion.
759	nông dân	un agriculteur	Người nông dân làm việc trên cánh đồng. L'agriculteur travaille dans le champ.
760	ngư dân	un pêcheur	Người ngư dân đã bắt được một con cá lớn. Le pêcheur a attrapé un gros poisson.
761	nhà khoa học	un scientifique	Nhà khoa học đã tìm ra một loại thuốc mới. Le scientifique a découvert un nouveau médicament.
762	lập trình viên	un programmeur	Lập trình viên viết phần mềm. Le programmeur écrit le logiciel.
763	cảnh sát	un policier	Người cảnh sát đã bắt được tên trộm. Le policier a attrapé le voleur.
764	người lính	un soldat	Người lính bảo vệ thành phố. Le soldat protège la ville.
765	giáo sư	un professeur	Giáo sư đang dạy các sinh viên. Le professeur enseigne aux étudiants.
766	thợ xây	un maçon	Người thợ xây đang xây ngôi nhà mới. Le maçon construit la nouvelle maison.
767	thợ làm bánh	un boulanger	Người thợ làm bánh làm ra những chiếc bánh mì tươi. Le boulanger fait du pain frais.
768	vận động viên	athlète	Vận động viên chạy rất nhanh. L'athlète court très vite.
769	lối ra	une sortie	Xin lỗi, lối ra ở đâu vậy? Excusez-moi, où est la sortie ?
770	lối vào	une entrée	Đây chắc là lối vào. Ça devrait être l'entrée.
771	đẩy	pousser	Họ đẩy cánh cửa màu đỏ. Ils poussent la porte rouge.
772	kéo	tirer	Bạn cần kéo cửa vào. Tu dois tirer la porte.

#	Vietnamien	Français	Exemple
773	Cấm hút thuốc	Défense de fumer	Biển báo này ghi là cấm hút thuốc. Ce panneau dit « Défense de fumer ».
774	Cấm đỗ xe	Stationnement interdit	Cấm đỗ xe ở đây, xin lỗi bạn. Stationnement interdit ici, désolé.
775	hỏng	en panne	Cái thang máy đó đang bị hỏng. Cet ascenseur est en panne.
776	chỉ dành cho nhân viên	Réservé au personnel	Khu vực đó chỉ dành cho nhân viên. Cet espace est réservé au personnel.
777	lối thoát hiểm	une sortie de secours	Mỗi tòa nhà đều có một lối thoát hiểm. Chaque bâtiment a une sortie de secours.
778	thông tin	une information	Chúng tôi cần thêm thông tin. On a besoin de plus d'informations.
779	phòng vé	une billetterie	Đó là phòng vé. C'est la billetterie.
780	Không giẫm lên cỏ	Ne pas marcher sur la pelouse	Xin vui lòng không giẫm lên cỏ. S'il vous plaît, ne marchez pas sur la pelouse.
781	cây ATM	un distributeur automatique	Cây ATM ở đâu? Où est le distributeur automatique ?
782	tài khoản ngân hàng	un compte bancaire	Cô ấy có một tài khoản ngân hàng. Elle a un compte bancaire.
783	thẻ ngân hàng	une carte bancaire	Chúng tôi luôn sử dụng thẻ ngân hàng. On utilise toujours une carte bancaire.
784	rút tiền	retirer de l'argent	Tôi rút tiền mỗi tuần. Je retire de l'argent toutes les semaines.
785	nộp tiền mặt	déposer des espèces	Bạn nộp tiền mặt tại các cây ATM. Tu déposes des espèces aux distributeurs automatiques.
786	chuyển tiền	virer de l'argent	Họ chuyển tiền mỗi ngày. Ils virent de l'argent tous les jours.
787	số dư	un solde	Cô ấy kiểm tra số dư tài khoản của mình. Elle consulte le solde de son compte.
788	sao kê	un relevé	Sao kê ngân hàng của bạn đâu? Où est ton relevé de compte ?
789	phí	les frais	Giao dịch này có mất phí không? Y a-t-il des frais pour cette transaction ?
790	phí phụ thu	un supplément	Tôi đã trả phí phụ thu rồi. J'ai déjà payé le supplément.
791	tài khoản tiết kiệm	un compte d'épargne	Chúng tôi đã mở một tài khoản tiết kiệm. Nous avons ouvert un compte d'épargne.
792	kết sắt	un coffre-fort	Tiền ở trong kết sắt. L'argent est dans le coffre-fort.
793	ghế sofa	un canapé	Chiếc ghế sofa này rất thoải mái. Ce canapé est très confortable.
794	cái bàn	une table	Đây có phải là cái bàn mới không? C'est une nouvelle table ?
795	ghế	une chaise	Fred luôn ngồi vào chiếc ghế đó. Fred s'assied toujours sur la chaise.
796	tủ quần áo	une armoire	Tủ quần áo đầy quần áo. L'armoire est pleine de vêtements.
797	kệ	une étagère	Tôi cần dọn dẹp cái kệ của mình. Je dois nettoyer mon étagère.

#	Vietnamien	Français	Exemple
798	tủ lạnh	un frigo	Tủ lạnh giữ cho thức ăn luôn lạnh. Le frigo garde la nourriture au frais.
799	ngăn đá	un congélateur	Ngăn đá đã đầy rồi. Le congélateur est plein.
800	bếp	une cuisinière	Anh ấy thường xuyên dùng bếp. Il utilise la cuisinière souvent.
801	lò nướng	un four	Cái lò nướng này rất nóng. Ce four chauffe beaucoup.
802	bồn rửa	un évier	Bồn rửa bát đang đầy đĩa. L'évier est plein d'assiettes.
803	đèn	une lampe	Mẹ tôi dùng đèn để đọc sách. Ma mère utilise une lampe pour lire.
804	thùng rác	une poubelle	Daniel đã đổ thùng rác. Daniel a vidé la poubelle.
805	đồng hồ	une horloge	Chiếc đồng hồ chỉ giờ. L'horloge affiche l'heure.
806	máy tính	un ordinateur	Tôi dùng máy tính để làm việc. J'utilise un ordinateur pour le travail.
807	khung	un cadre	Anh ấy đã sơn cái khung gỗ đó. Il a peint le cadre en bois.
808	đài phát thanh	une radio	Tôi nghe đài phát thanh. J'écoute la radio.
809	máy ảnh	un appareil photo	Tôi vừa mua một chiếc máy ảnh mới. J'ai acheté un nouvel appareil photo.
810	lò sưởi	une cheminée	Lửa cháy trong lò sưởi. Le feu brûle dans la cheminée.
811	ghế bành	un fauteuil	Anh ấy nghỉ ngơi trên chiếc ghế bành. Il se repose dans le fauteuil.
812	tủ bát	un placard	Những chiếc đĩa ở trong tủ bát. Les assiettes sont dans le placard.
813	tủ sách	une bibliothèque	Anh ấy đã mua một chiếc tủ sách mới. Il a acheté une nouvelle bibliothèque.
814	ngăn kéo	un tiroir	Chìa khóa ở trong ngăn kéo. Les clés sont dans le tiroir.
815	sảnh	un couloir	Chúng tôi đã đợi ở sảnh. Nous avons attendu dans le couloir.
816	thảm	un tapis	Con mèo đang ngủ trên tấm thảm. Le chat dort sur le tapis.
817	phòng khách	un salon	Đây là phòng khách cũ của chúng tôi. C'est notre ancien salon.
818	phòng ngủ	une chambre	Họ đã sơn phòng ngủ màu xanh. Ils ont peint la chambre en bleu.
819	phòng ăn	la salle à manger	Chúng tôi ăn cơm trong phòng ăn. Nous mangeons dans la salle à manger.
820	hành lang	un couloir	Cái hành lang đó rất dài. Ce couloir est très long.
821	ban công	un balcon	Ban công có tầm nhìn ra thành phố. Un balcon offre une vue sur la ville.
822	vườn	un jardin	Khu vườn của anh ấy rất đẹp. Son jardin est très beau.

#	Vietnamien	Français	Exemple
823	sân	la cour	Lũ trẻ đang chơi ở ngoài sân. Les enfants jouent dans la cour.
824	ga ra	un garage	Cửa ga ra đóng tự động. La porte du garage se ferme automatiquement.
825	tầng hầm	un sous-sol	Tầng hầm này rất sạch. Ce sous-sol est très propre.
826	trần nhà	un plafond	Chúng tôi đã sơn trần nhà màu trắng. On a peint le plafond en blanc.
827	mái nhà	un toit	Cái mái nhà đó trông cũ quá. Ce toit a l'air vieux.
828	tường	un mur	Anh ấy sơn bức tường màu xanh. Il a peint le mur en bleu.
829	sạch	propre	Cô ấy muốn một ngôi nhà sạch. Elle veut une maison propre.
830	rửa	laver	Bây giờ tôi sẽ rửa bát. Je vais laver la vaisselle maintenant.
831	nấu	cuisiner	Họ nấu bữa tối mỗi tối. Ils cuisinent le dîner tous les soirs.
832	đun	faire bouillir	Bạn đun nước để pha trà. Tu fais bouillir de l'eau pour le thé.
833	rán	frïre	Bạn có thường xuyên rán thức ăn không? Tu fais souvent frïre ta nourriture ?
834	nướng	cuire	Hôm nay cô ấy nướng bánh mì. Elle cuit du pain aujourd'hui.
835	quét	balayer	Tôi quét sàn nhà nhanh hơn. Je balaie le sol plus vite.
836	cây lau nhà	la serpillère	Người dọn dẹp sử dụng cây lau nhà. La femme de ménage utilise la serpillère.
837	hút bụi	passer l'aspirateur	Chúng tôi hút bụi phòng khách. On passe l'aspirateur dans le salon.
838	bụi	une poussière	Cô ấy lau sạch bụi. Elle essuie la poussière.
839	tưới	arroser	Họ tưới vườn hàng tuần. Ils arrosent le jardin chaque semaine.
840	tắt	éteindre	Bạn có thể tắt đèn giúp tôi được không? Peux-tu éteindre les lumières ?
841	rót	verser	Cô ấy rót nước vào cốc. Elle verse de l'eau dans la tasse.
842	khuấy	remuer	Tôi khuấy bát súp nóng. Je remue la soupe chaude.
843	chặt	fendre	Người đàn ông chặt củi. L'homme fend le bois.
844	nhúng	tremper	Cô ấy nhúng miếng vải vào nước. Elle trempe le chiffon dans l'eau.
845	bóc	éplucher	Cô ấy bóc vỏ quả cam. Elle épluche l'orange.
846	nạo	râper	Cô ấy nạo rau củ. Elle râpe les légumes.
847	nhệt	une chaleur	Tôi cảm thấy nhệt từ ngọn lửa. Je sens la chaleur du feu.

#	Vietnamien	Français	Exemple
848	trộn	mélanger	Tôi trộn muối và nước. Je mélange le sel et l'eau.
849	phết	tartiner	Cô ấy phết bơ lên bánh mì. Elle tartine du beurre sur le pain.
850	làm tan	fondre	Mặt trời làm tan băng. Le soleil fait fondre la glace.
851	đo	mesurer	Tôi đo sợi dây dài. Je mesure la longue corde.
852	đổ đầy	remplir	Tôi đổ đầy nước vào cốc. Je remplis la tasse d'eau.
853	máy giặt	un lave-linge	Máy giặt này sạch. Ce lave-linge est propre.
854	máy sấy	un sèche-linge	Máy sấy đang rất nóng. Le sèche-linge est très chaud.
855	bột giặt	la lessive	Chúng ta cần thêm bột giặt bây giờ. Il nous faut plus de lessive maintenant.
856	nước xả vải	un adoucissant	Cô ấy luôn dùng nước xả vải. Elle utilise toujours de l'adoucissant.
857	vết bẩn	une tache	Bạn bị dính vết bẩn này từ khi nào vậy? Quand as-tu eu cette tache ?
858	chất tẩy vết bẩn	un détachant	Chất tẩy vết bẩn này hoạt động rất hiệu quả. Ce détachant fonctionne bien.
859	giỏ đựng quần áo	un panier à linge	Chúng tôi cần một cái giỏ đựng quần áo. Il nous faut un panier à linge.
860	móc treo quần áo	un cintre	Tôi không tìm thấy cái móc treo quần áo. Je ne trouve pas le cintre.
861	kẹp phơi quần áo	une pince à linge	Bạn có dùng kẹp phơi quần áo không? Tu utilises des pinces à linge ?
862	dây phơi	une corde à linge	Dây phơi này giữ quần áo ướt. Cette corde à linge supporte du linge mouillé.
863	cầu là	une planche à repasser	Cái cầu là đang chắn đường. La planche à repasser est dans le chemin.
864	bàn là	un fer	Cô ấy dùng bàn là nóng để là quần áo. Elle utilise un fer chaud sur ses vêtements.
865	hòng	cassé	Tiếc là món đồ chơi đó bị hỏng rồi. Malheureusement, ce jouet est cassé.
866	sửa	réparer	Chúng tôi sửa những đồ vật bị hỏng ở đây. On répare les objets cassés ici.
867	vòi nước	un robinet	Vòi nước nhà tôi vẫn đang bị rò rỉ. Notre robinet fuit toujours.
868	chỗ rò rỉ	une fuite	Họ cuối cùng cũng đang sửa chỗ rò rỉ đó. Ils réparent enfin la fuite.
869	ống	un tuyau	Tôi có thể nhìn thấy cái ống. Je vois le tuyau.
870	sửa	remettre en état	Bạn có biết cách sửa nó không? Sais-tu comment le remettre en état ?
871	thợ sửa ống nước	un plombier	Hôm nay cô ấy đã gọi thợ sửa ống nước. Elle a appelé le plombier aujourd'hui.
872	thợ điện	un électricien	Họ đã thuê một thợ điện. Ils ont engagé un électricien.

#	Vietnamien	Français	Exemple
873	cầu chì	un fusible	Cái cầu chì này bảo vệ mạch điện. Ce fusible protège le circuit.
874	bóng đèn	une ampoule	Chúng ta còn bóng đèn nào khác không? On a une autre ampoule ?
875	thay	remplacer	Chúng tôi thay lốp xe cũ. On remplace de vieux pneus.
876	bảo trì	une maintenance	Họ thực hiện bảo trì định kỳ. Ils font une maintenance régulière.
877	cắt tóc	une coupe de cheveux	Tôi cần cắt tóc sớm. J'ai besoin d'une coupe de cheveux bientôt.
878	nước hoa	un parfum	Cô ấy thích loại nước hoa đó. Elle aime ce parfum.
879	dầu gội	un shampoing	Bạn có loại dầu gội nào khác không? As-tu un autre shampoing ?
880	xà phòng	un savon	Bạn nên rửa bằng xà phòng. Tu devrais te laver avec du savon.
881	bàn chải đánh răng	une brosse à dents	Bàn chải đánh răng của bạn bao nhiêu tuổi rồi? Quel âge a ta brosse à dents ?
882	kem đánh răng	un dentifrice	Đây là loại kem đánh răng tốt nhất. C'est le meilleur dentifrice.
883	khăn tắm	une serviette	Những chiếc khăn tắm sạch đang ở trên kệ. Des serviettes propres sont sur l'étagère.
884	dao cạo râu	un rasoir	Tôi dùng một cái dao cạo râu mới mỗi lần. J'utilise un nouveau rasoir chaque fois.
885	cái lược	un peigne	Cô ấy dùng cái lược hàng ngày. Elle utilise un peigne tous les jours.
886	gương	un miroir	Hôm qua bạn có lau gương không? As-tu nettoyé le miroir hier ?
887	lăn khử mùi	un déodorant	Tôi cần dùng lăn khử mùi mỗi ngày. J'ai besoin de déodorant tous les jours.
888	sữa tắm	un gel douche	Sữa tắm này có mùi thơm. Ce gel douche sent bon.
889	đầu	une tête	Làm ơn hãy bảo vệ đầu của bạn. S'il te plaît, protège ta tête.
890	mặt	un visage	Bạn rửa mặt mỗi sáng. Tu te laves le visage tous les matins.
891	bàn chân	un pied	Bạn có thể chạm vào bàn chân của mình không? Tu peux toucher ton pied ?
892	mắt	un œil	Bạn có đôi mắt rất đẹp. Tu as de beaux yeux.
893	cánh tay	un bras	Hôm qua anh ấy bị gãy cánh tay. Il s'est cassé le bras hier.
894	mũi	un nez	Ai có cái mũi to hơn? Qui a le plus gros nez ?
895	miệng	une bouche	Cô ấy cho kẹo vào miệng. Elle a mis le bonbon dans sa bouche.
896	răng	une dent	Họ đánh răng hàng ngày. Ils se brossent les dents tous les jours.
897	tay	une main	Rửa tay rất quan trọng. Se laver les mains est très important.

#	Vietnamien	Français	Exemple
898	tai	une oreille	Con vật này có tai không? Est-ce que cet animal a des oreilles ?
899	chân	une jambe	Chân bạn có đau không? Ta jambe te fait mal ?
900	tóc	les cheveux	Bạn thường chải tóc bao lâu một lần? Tu te brosses les cheveux combien de fois ?
901	cơ thể	un corps	Người đàn ông đó có một cơ thể khỏe mạnh. L'homme a un corps robuste.
902	cười	sourire	Đứa trẻ cười với tôi. L'enfant me sourit.
903	lưng	un dos	Anh ấy chạm vào lưng tôi. Il m'a touché le dos.
904	cổ	un cou	Cô ấy chạm vào cổ mình. Elle a touché son cou.
905	vai	une épaule	Bác sĩ đã chạm vào vai tôi. Le médecin m'a touché l'épaule.
906	dạ dày	un estomac	Tôi bị đau dạ dày. J'ai mal au ventre.
907	ngực	une poitrine	Anh ấy cảm thấy đau ở ngực. Il a ressenti une douleur dans la poitrine.
908	môi	une lèvre	Cậu bé chạm vào môi mình. Le garçon a touché sa lèvre.
909	lưỡi	une langue	Món súp nóng đã làm bỏng lưỡi tôi. La soupe chaude m'a brûlé la langue.
910	cổ họng	une gorge	Cổ họng tôi bị khô quá. J'ai la gorge très sèche.
911	ria	une moustache	Bố tôi có ria. Mon père porte la moustache.
912	râu	une barbe	Người đàn ông đó có bộ râu dài. L'homme a une longue barbe.
913	ngón tay	un doigt	Em bé đã nắm lấy ngón tay của tôi. Le bébé a attrapé mon doigt.
914	ngón cái	un pouce	Anh ấy chỉ bằng ngón cái của mình. Il a montré la direction du pouce.
915	ngón chân	un orteil	Tôi bị đau ngón chân. Je me suis fait mal à l'orteil.
916	đầu gối	un genou	Anh ấy gấp đầu gối phải lại. Il a plié son genou droit.
917	khủy tay	un coude	Bác sĩ đã kiểm tra khuỷu tay của tôi. Le médecin a examiné mon coude.
918	cổ tay	un poignet	Tôi bị đau cổ tay. Je me suis fait mal au poignet.
919	cổ chân	une cheville	Cô ấy bị đau cổ chân. Elle s'est blessée à la cheville.
920	lòng bàn tay	une paume	Cô ấy mở lòng bàn tay ra. Elle a ouvert la paume de sa main.
921	gót chân	un talon	Con chó đã cắn vào gót chân tôi. Le chien m'a mordu au talon.
922	hông	une hanche	Tôi bị đau hông trái. J'ai mal à la hanche gauche.

#	Vietnamien	Français	Exemple
923	eo	une taille	Anh ấy buộc một sợi dây quanh eo mình. Il a attaché une corde autour de sa taille.
924	cơ	un muscle	Cơ chân tôi bị đau. J'ai mal au muscle de la jambe.
925	bài tập	un exercice	Đây là một bài tập thể dục tuyệt vời. C'est un excellent exercice de fitness.
926	phòng tập gym	une salle de sport	Bạn có hay đi phòng tập gym không? Tu vas à la salle de sport ?
927	tập thể dục	un entraînement	Tập thể dục thường xuyên giúp bạn khỏe mạnh. Un entraînement régulier te maintient en bonne santé.
928	khởi động	échauffer	Việc này giúp khởi động các cơ. Ça aide à échauffer les muscles.
929	vươn vai	s'étirer	Tôi vươn vai mỗi sáng. Je m'étire tous les matins.
930	chạy	courir	Họ chạy rất nhanh. Ils courent très vite.
931	đi bộ	marcher	Cô ấy thích đi bộ vào buổi tối. Elle aime marcher le soir.
932	tập tạ	soulever des poids	Tập tạ giúp cơ bắp của bạn phát triển. Soulever des poids développe tes muscles.
933	yoga	yoga	Yoga rất thư giãn. Le yoga est très apaisant.
934	hít thở	une respiration	Chúng tôi tập hít thở sâu. Nous pratiquons la respiration profonde.
935	giữ dáng	garder la forme	Tôi giữ dáng bằng cách chạy bộ. Je garde la forme en courant.
936	ngày nghỉ	un jour de repos	Cô ấy cần một ngày nghỉ. Elle a besoin d'un jour de repos.
937	đi chơi	sortir	Chúng tôi thường đi chơi vào các ngày thứ Sáu. On sort d'habitude le vendredi.
938	hộp đêm	une boîte de nuit	Hộp đêm chật kín người sau nửa đêm. La boîte de nuit est bondée après minuit.
939	quán bar	un bar	Lát nữa chúng ta gặp nhau ở quán bar nhé. On se retrouve au bar plus tard.
940	thuốc lá	une cigarette	Anh ấy đang ở ngoài, hút một điếu thuốc lá. Il est dehors et fume une cigarette.
941	gạt tàn	un cendrier	Bạn hãy dùng gạt tàn nhé. S'il te plaît, utilise le cendrier.
942	bật lửa	un briquet	Bạn có bật lửa không? Tu as un briquet ?
943	đồ uống có cồn	un alcool	Cô ấy không uống đồ uống có cồn thường xuyên lắm. Elle ne boit pas d'alcool très souvent.
944	cái mở bia	un décapsuleur	Chúng ta cần cái mở bia cho việc này. On a besoin d'un décapsuleur pour ça.
945	nhảy	danser	Bạn bè của tôi lúc nào cũng muốn nhảy. Mes amis veulent toujours danser.
946	say	ivre	Anh ấy say nên đi bộ về nhà. Il est ivre, donc il rentre à pied.
947	túi xách	un sac à main	Điện thoại của cô ấy ở trong chiếc túi xách màu đỏ. Son téléphone est dans le sac à main rouge.

#	Vietnamien	Français	Exemple
948	ca sĩ	un chanteur	Ca sĩ tối nay hát rất tuyệt. Le chanteur était génial ce soir.
949	hắt hơi	un éternuement	Cái hắt hơi đó to thật đấy. Cet éternuement était très bruyant.
950	đau cơ	courbatures	Việc tập luyện khiến tôi bị đau cơ. Mon entraînement m'a donné des courbatures.
951	chuột rút	une crampe	Bị chuột rút chân là tệ nhất. Les crampes aux jambes sont les pires.
952	đau cổ	un torticolis	Làm sao để chữa đau cổ đây? Comment soigner ce torticolis ?
953	vết bầm	un bleu	Tôi có một vết bầm lớn. J'ai un gros bleu.
954	đau bụng	un mal de ventre	Hôm qua tôi bị đau bụng. J'ai eu mal au ventre hier.
955	đau răng	un mal de dents	Đó là một cơn đau răng tồi tệ. C'est un gros mal de dents.
956	đau lưng	un mal de dos	Hôm nay bà bị đau lưng. Mamie a mal au dos aujourd'hui.
957	đau tai	un mal d'oreille	Anh ấy đang bị đau tai. Il a mal à l'oreille maintenant.
958	sự kiệt sức	un épuisement	Công việc của bạn có thể gây ra sự kiệt sức. Ton travail peut causer l'épuisement.
959	dị ứng	une allergie	Chứng dị ứng của tôi tệ nhất là vào mùa xuân. Mon allergie est la pire au printemps.
960	Ở đây đau quá	ça fait mal ici	Ở đây đau quá. Ça fait mal ici.
961	khóc	pleurer	Đứa trẻ buồn đang khóc. L'enfant triste pleure.
962	rụng	tomber	Quả rụng từ trên cây xuống. Le fruit tombe de l'arbre.
963	ốm	malade	Đứa trẻ đang rất ốm. L'enfant est très malade.
964	khỏe	bien	Hôm nay tôi cảm thấy khỏe. Je me sens bien aujourd'hui.
965	cắt	couper	Cô ấy cắt bánh mì. Elle coupe le pain.
966	băng	un pansement	Anh ấy băng vết thương lại. Il a mis un pansement sur la plaie.
967	cháy	brûler	Gỗ khô cháy rất nhanh. Le bois sec brûle rapidement.
968	cào	griffer	Con mèo đã cào vào tay tôi. Le chat m'a griffé le bras.
969	va	se cogner	Tôi bị va đầu vào cạnh bàn. Je me suis cogné la tête.
970	vết sẹo	une cicatrice	Anh ấy chạm vào vết sẹo cũ. Il a touché la vieille cicatrice.
971	khỏi	se rétablir	Anh ấy đã khỏi bệnh. Il s'est rétabli de sa maladie.
972	lành	cicatriser	Vết thương sâu đó sẽ lành. La plaie profonde cicatrisera.

#	Vietnamien	Français	Exemple
973	mất điện	une panne de courant	Máy mất thay, vụ mất điện chỉ diễn ra trong thời gian ngắn. Heureusement, la panne de courant a été brève.
974	cắm	brancher	Anh ấy quên cắm sạc máy tính xách tay. Il a oublié de brancher le chargeur de l'ordinateur portable.
975	ổ cắm	une prise	Cô ấy cắm điện thoại vào ổ cắm trên tường. Elle a branché son téléphone dans la prise.
976	dây nối	une rallonge	Dây nối này dài. Cette rallonge est longue.
977	ổ cắm điện	une multiprise	Cô ấy đã cắm máy tính vào ổ cắm điện. Elle a branché son ordinateur à la multiprise.
978	phích cắm chuyển đổi	un adaptateur	Bạn cần một cái phích cắm chuyển đổi. Il te faut un adaptateur.
979	hộp cầu chì	une boîte à fusibles	Hộp cầu chì bị hỏng rồi. La boîte à fusibles est cassée.
980	cầu dao	un disjoncteur	Cầu dao bị ngắt trong cơn bão. Le disjoncteur s'est déclenché pendant l'orage.
981	điện áp	une tension	Điện áp này có vẻ rất thấp. Cette tension semble très basse.
982	pin	une batterie	Pin cung cấp năng lượng cho đèn pin. Une batterie alimente la lampe de poche.
983	hết pin	batterie à plat	Chúng ta cần sạc viên pin đã hết pin này. On doit recharger la batterie à plat.
984	thay pin	remplacer la batterie	Bạn thường xuyên thay pin. Tu remplaces souvent la batterie.
985	điện	électricité	Chúng ta cần điện để có ánh sáng. On a besoin d'électricité pour la lumière.
986	ga	un gaz	Mùi ga tràn ngập căn bếp. L'odeur de gaz a rempli la cuisine.
987	hạn chót	date d'échéance	Vui lòng kiểm tra hạn chót trên hóa đơn. Vérifie la date d'échéance sur la facture.
988	hệ thống sưởi	le chauffage	Bạn có thể bật hệ thống sưởi lên không? Peux-tu allumer le chauffage ?
989	internet	internet	Họ sử dụng internet hàng ngày. Ils utilisent l'internet tous les jours.
990	hóa đơn	une facture	Ngày đến hạn của hóa đơn tiền nước là bao giờ? Quelle est la date limite de paiement de la facture d'eau ?
991	kỹ thuật viên	un technicien	Một kỹ thuật viên đã đến để kiểm tra đường dây. Un technicien est venu vérifier la ligne.
992	nhà cung cấp	un fournisseur	Nhà cung cấp đã gửi một bản hợp đồng mới. Le fournisseur a envoyé un nouveau contrat.
993	hợp đồng	un contrat	Hợp đồng đã hết hạn. Le contrat est expiré.
994	nhà cung cấp	un fournisseur	Tôi đã đổi nhà cung cấp internet của mình. J'ai changé de fournisseur internet.
995	số tài khoản	numéro de compte	Số tài khoản của tôi là gì? Quel est mon numéro de compte ?
996	dịch vụ khách hàng	un service clientèle	Chúng tôi cung cấp dịch vụ khách hàng tuyệt vời. On offre un excellent service clientèle.
997	tờ khai	un formulaire	Anh ấy cần một tờ khai đã in. Il a besoin d'un formulaire imprimé.

#	Vietnamien	Français	Exemple
998	chữ ký	une signature	Chữ ký của tôi có đủ không? Est-ce que ma signature va suffire ?
999	hộ chiếu	un passeport	Bạn có làm mất hộ chiếu không? Tu as perdu ton passeport ?
1000	thị thực	un visa	Đất nước đó yêu cầu thị thực. Ce pays a besoin d'un visa.